

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH**

MÃ THỊ NAM CHI

**RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG
TMCP VIỆT NAM
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng
Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. TRẦN HUY HOÀNG**

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2008

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC ĐỒ THỊ

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN	1
1.1. Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng	1
1.1.1. Những vấn đề chung về rủi ro.....	1
1.1.1.1. Một số khái niệm	1
1.1.1.2. Quản trị rủi ro	1
1.1.1.3. Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro	2
1.1.1.4. Ảnh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế - xã hội.....	2
1.1.2. Rủi ro lãi suất trong kinh doanh ngân hàng.....	2
1.2. Quản trị TSN	3
1.2.1. Những vấn đề chung	3
1.2.1.1. Khái niệm.....	4
1.2.1.2. Các nguyên tắc.....	4
1.2.1.3. Mục đích.....	4
1.2.2. Các thành phần của TSN.....	4
1.2.3. Các nhân tố quyết định đến quy mô nguồn vốn huy động tiền gửi.....	6
1.2.4. Ước tính chi phí cho nguồn vốn tiền gửi và phí tiền gửi	6
1.2.5. Lựa chọn giữa chi phí và rủi ro trong huy động vốn	7
1.2.6. Phương pháp quản trị TSN.....	8
1.3. Quản trị TSC	10
1.3.1. Những vấn đề chung về quản trị TSC của ngân hàng.....	10

1.3.1.1. Khái niệm về TSC và quản trị TSC của ngân hàng.....	10
1.3.1.2. Các yếu tố tác động đến quản trị TSC	11
1.3.1.3. Các nguyên tắc quản trị TSC.....	11
1.3.2. Các thành phần của TSC.....	11
1.3.3. Các phương pháp quản trị TSC	14
1.3.3.1. Phân chia TSC để quản lý	14
1.3.3.2. Quản trị dự trữ.....	15
1.3.3.3. Xây dựng một chính sách tín dụng hiệu quả.....	17
1.3.3.4. Xây dựng chính sách đầu tư hiệu quả.....	18
1.4. Quản trị TSN và TSC để hạn chế rủi ro lãi suất.....	19
1.4.1. Rủi ro lãi suất	21
1.4.2. Mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro lãi suất	22
1.4.3. Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất	23
1.4.4. Quản lý khe hở kỳ hạn.....	26
KẾT LUẬN CHƯƠNG I.....	29

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÁC NHTMCP VIỆT NAM	30
2.1. Tình hình lãi suất huy động và cho vay trên thị trường tiền tệ từ cuối năm 2006 đến tháng 06 năm 2008.....	30
2.1.1. Chính sách điều hành tiền tệ của NHNN từ cuối năm 2006 đến tháng 06 năm 2008	31
2.1.2. Thực trạng kiểm soát rủi ro lãi suất tại các NHTMCP	34
2.2. Nguyên nhân làm tăng rủi ro lãi suất trong quản trị TSN – TSC của các NHTMCP	39
2.2.1. Nguyên nhân từ chính sách điều hành tiền tệ của NHNN.....	39
2.2.2. Nguyên nhân từ phía các NHTMCP	44

2.3. Các biện pháp được áp dụng để Quản trị TSN – TSC nhằm hạn chế rủi ro lãi suất.....	50
2.3.1. Ngân hàng Nhà nước	50
2.3.2. Ngân hàng TMCP trong nước	52
KẾT LUẬN CHƯƠNG II.....	54

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ TSN – TSC ĐỂ HẠN CHẾ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA CÁC NHTMCP

3.1. Những thách thức đối với các NHTMCP trong nước.....	55
3.1.1. Về cơ chế quản lý.....	55
3.1.2. Về trình độ công nghệ và năng lực tài chính	56
3.1.3. Về hiệu quả và chất lượng hoạt động.....	58
3.2. Định hướng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực Ngân hàng	58
3.2.1. Sắp xếp và nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTMCP	58
3.2.2. Nâng cao năng lực điều hành và quản lý NHTMCP	59
3.2.3. Marketing, tạo dựng uy tín cho ngân hàng	60
3.2.4. Đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên có năng lực đáp ứng nhu cầu hội nhập	60
3.3. Một số giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các NHTMCP	60
3.3.1. Đối với NHNN.....	60
3.3.2. Đối với các NHTMCP trong nước	62
3.4. Những đề xuất nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các NHTMCP	63
3.4.1. Những đề xuất đối với NHNN	64
3.4.2. Những đề xuất đối với NHTMCP.....	64

3.4.3. Mô hình tham khảo.....	64
3.4.3.1. Cơ cấu của hội đồng Quản trị TSN – TSC	64
3.4.3.2. Quy trình báo cáo.....	65
3.4.3.3. Dữ liệu cần có để phân tích – quản trị TSN và TSC.....	66
3.4.3.4. Các bước để phân tích ALM.....	66
3.4.3.5. Tính toán các tỷ số ALM	67
3.4.3.6. Nguyên tắc kiểm tra	70
KẾT LUẬN CHƯƠNG III.....	70

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này do chính tôi thực hiện.

Tất cả các thông tin, số liệu trích dẫn có nguồn gốc đáng tin cậy.

Tác giả

Mã Thị Nam Chi

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ABB	: Ngân hàng TMCP An Bình
ACB	: Ngân hàng TMCP Á Châu
AGRI	: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam
ALCO	: Hội đồng quản lý TSN – TSC
BCTC	: Báo cáo tài chính
BIDV	: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam
CKDT	: Cân đối kế toán
EAB	: Ngân hàng TMCP Đông Á
EIB	: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
HBB	: Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
HDB	: Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà HCM
LNH	: Liên ngân hàng.
MB	: Ngân hàng TMCP Quân Đội
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NHTM	: Ngân hàng Thương mại
NHTMCP	: Ngân hàng Thương mại cổ phần
SEAB	: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
SCB	: Ngân hàng TMCP Sài Gòn
SGB	: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương
STB	: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
TCB	: Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
TCKT	: Tổ chức kinh tế
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TSC	: Tài sản có
TSN	: Tài sản nợ
VCB	: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
VIB	: Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
VP	: Ngân hàng TMCP các doanh nghiệp ngoài quốc doanh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Lãi suất huy động	31
Bảng 2.2. Lãi suất cho vay	31
Bảng 2.3. Tỷ lệ % nguồn vốn vay LNH được sử dụng để đầu tư so với tổng tài sản của một số NHTMCP	38
Bảng 2.4. Tỷ lệ lạm phát từ năm 2002 đến tháng 07/2008	40
Bảng 2.5. Lãi suất LNH	42
Bảng 2.6. Tỷ trọng thu nhập lãi thuần so với tổng thu nhập.....	45
Bảng 2.7. Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại một số NHTMCP	48
Bảng 3.1. Quy mô vốn tự có của các NHTMCP Việt Nam và một số ngân hàng trong khu vực	57
Bảng 3.2. Bảng cân đối kế toán: Giá trị sổ sách	67
Bảng 3.3. Bảng cân đối kế toán: Giá trị thị trường.....	68
Bảng 3.4. Bảng cân đối kế toán: Giá trị thị trường khi lãi suất giảm 0.5%.....	69
Bảng 3.5. Bảng cân đối kế toán: Giá trị thị trường khi lãi suất tăng 0.5%.....	69
Bảng 3.6. Bảng cân đối kế toán: Thay đổi của giá trị thị trường.....	69
Bảng 3.7. Bảng cân đối kế toán: Delta và Độ nhạy cảm của vốn.....	70

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1. Tình hình huy động vốn của SCB.....	52
Đồ thị 3.1. Quy mô vốn tự có của một số ngân hàng	57

LỜI MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu

Hiện nay, toàn cầu hóa nền kinh tế không còn là vấn đề xa lạ mà đã và đang trở thành một xu hướng phát triển tất yếu khách quan đối với nền kinh tế của một quốc gia.

Chính thức gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) cùng với các tổ chức hợp tác khu vực, Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng đang từng bước nỗ lực làm mới mình, đón đầu hội nhập. Trong đó, hệ thống NH TMCP được đánh giá là hệ thống khá năng động trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, đến thời điểm này, chúng ta chỉ đang ở giai đoạn đầu của quá trình hội nhập – giai đoạn chuẩn bị những điều kiện tốt nhất để bước vào cuộc cạnh tranh thực sự sẽ diễn ra từ sau năm 2010, khi mà các cam kết hội nhập thực sự bắt đầu có hiệu lực.

Để có thể tồn tại và phát triển bền vững trong cuộc cạnh tranh này, các NHTMCP phải nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh về mọi mặt. Với ý tưởng này, tôi xin chọn đề tài “Rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các NHTMCP Việt Nam – Thực trạng và giải pháp” với hy vọng có thể giúp các NHTMCP phát triển vững vàng trong thời kỳ hội nhập.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm mục đích hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn: Thực trạng và giải pháp để hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng. Cụ thể là các Ngân hàng: ABB, MSB, SCB, HDB, TCB, STB, SGB, HBB, SeaB trong thời gian từ cuối năm 2006 đến hết quý II năm 2008.

4. Tính thực tiễn của đề tài

Việc duy trì lãi suất ổn định trong một thời gian dài của NHNN đã làm cho Nhà quản trị các NHTMCP lo ngại công tác đề phòng rủi ro lãi suất. Cho đến cuối năm 2007 đầu năm 2008, tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều diễn biến bất lợi do

lạm phát gia tăng cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ của NHNN đã đẩy các NHTMCP vào cuộc khủng hoảng thanh khoản, bắt buộc các ngân hàng bước vào cuộc đua lãi suất làm lãi suất liên tục tăng cao. Điều này bộc lộ mặt yếu kém trong công tác đề phòng rủi ro của các NHTMCP, đặc biệt là rủi ro lãi suất. Qua việc nghiên cứu về hoạt động của các NHTMCP, tác giả mong muốn giúp các ngân hàng có nhận thức đúng đắn về mối liên hệ giữa công tác Quản lý TSN – TSC để phòng chống rủi ro, trong đó đặc biệt là rủi ro lãi suất, góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro của NHTMCP.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tổng hợp số liệu, phương pháp định lượng, phương pháp định tính, phương pháp phân tích, phương pháp đánh giá.

6. Khó khăn của luận văn

Do hầu hết các NHTMCP Việt Nam chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc Quản lý TSN – TSC để tránh rủi ro lãi suất nên các mô hình quản lý hoặc không được xây dựng, hoặc chỉ được xây dựng một cách khái quát nên tôi không thể nêu chi tiết mô hình tham khảo, đánh giá chi tiết những mô hình đã được áp dụng.

7. Kết cấu của đề tài

Đề tài được chia làm 3 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận.

Chương II: Thực trạng kiểm soát rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các NHTMCP Việt Nam

Chương III: Giải pháp quản trị TSN - TSC để hạn chế rủi ro lãi suất tại các NHTMCP Việt Nam.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

1.1.1. Những vấn đề chung về rủi ro

1.1.1.1. Một số khái niệm

Rủi ro có thể xuất hiện trong mọi ngành, mọi lĩnh vực. Nó là một yếu tố khách quan nên con người không thể loại trừ được hết mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện của chúng cũng như những thiệt hại do chúng gây ra. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về rủi ro nhưng nhìn chung có thể chia làm 2 quan điểm:

Theo quan điểm truyền thống: rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn, hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người.

Theo quan điểm trung hòa: Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được. Rủi ro vừa mang tính tích cực vừa mang tính tiêu cực: Rủi ro có thể gây ra những tổn thất, mất mát, nguy hiểm nhưng cũng có thể mang đến những cơ hội, thời cơ. Nếu tích cực nghiên cứu, nhận dạng đo lường rủi ro, chúng ta có thể tìm ra được những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những tiêu cực và phát huy được những cơ hội tích cực mang lại từ rủi ro.

Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định. Rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một phạm vi nhất định.

1.1.1.2. Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro. Quản trị rủi ro bao

gồm các bước: Nhận dạng rủi ro, phân tích rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro và tài trợ rủi ro.

1.1.1.3. Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro

Có ba nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro, gồm: Những nguyên nhân thuộc về năng lực quản trị của ngân hàng; Các nguyên nhân thuộc về phía khách hàng; Các nguyên nhân khách quan có liên quan đến môi trường hoạt động kinh doanh.

1.1.1.4. Ảnh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế - xã hội.

Rủi ro sẽ gây tổn thất về tài sản cho ngân hàng: mất vốn khi cho vay, gia tăng chi phí hoạt động, giảm sút lợi nhuận, giảm sút giá trị của tài sản; khiến ngân hàng thua lỗ, phá sản, sẽ ảnh hưởng đến những khách hàng gửi tiền cũng như khách hàng vay tiền,... làm giảm niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Từ đó có thể làm nền kinh tế suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp, sẽ kéo theo sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng trong nước, trong khu vực; Ngoài ra rủi ro tín dụng cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế thế giới hiện nay.

1.1.2. Rủi ro lãi suất trong kinh doanh ngân hàng

Trong hoạt động kinh doanh, các Ngân hàng luôn phải đối mặt với rất nhiều rủi ro như: Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất. Trong phạm vi đề tài, tôi chỉ nghiên cứu về rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập của ngân hàng.

Rủi ro lãi suất xuất hiện khi có sự không cân xứng về kỳ hạn giữa TSC và TSN; Do các ngân hàng áp dụng các loại lãi suất khác nhau trong quá trình huy động vốn và cho vay: Trường hợp ngân hàng huy động vốn với lãi suất cố định nhưng cho vay, đầu tư với lãi suất biến đổi. Khi lãi suất giảm, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện vì chi phí lãi phải trả lớn hơn lãi thu được, làm

giảm lợi nhuận; Ngược lại, khi ngân hàng huy động vốn với lãi suất biến đổi nhưng cho vay, đầu tư với lãi suất cố định. Khi lãi suất tăng, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện vì chi phí lãi phải trả lớn hơn lãi thu được; Do có sự không phù hợp về khối lượng, thời hạn giữa nguồn vốn huy động với việc sử dụng nguồn vốn đó để cho vay; Do tỷ lệ lạm phát dự kiến không phù hợp với tỷ lệ lạm phát thực tế làm cho vốn của ngân hàng không được bảo toàn sau khi cho vay; Ngoài ra, khi lãi suất thị trường thay đổi, ngân hàng còn có thể gặp rủi ro giảm giá trị tài sản.

Khi rủi ro lãi suất xuất hiện sẽ làm tăng chi phí nguồn vốn của ngân hàng; giảm thu nhập từ tài sản của ngân hàng; làm giảm giá trị thị trường của TSC và vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

Chúng ta có thể đánh giá rủi ro lãi suất thông qua các chỉ số sau:

Hệ số chênh lệch lãi thuần (còn gọi là hệ số thu nhập lãi ròng cận biên NIM – Net Interer Margin)

Hệ số rủi ro lãi suất (R) – Khe hở nhạy cảm lãi suất (Interest rate sensitive gap)

Khe hở kỳ hạn (Duration gap):

Theo kinh nghiệm của các nước, để kiểm soát rủi ro lãi suất, các ngân hàng thực hiện các biện pháp: Mua bảo hiểm rủi ro lãi suất để chuyển giao toàn bộ rủi ro lãi suất cho cơ quan bảo hiểm chuyên nghiệp; Áp dụng các biện pháp cho vay thương mại (cho vay ngắn hạn) để ngân hàng có thể linh động thay đổi lãi suất cho vay khi lãi suất thị trường thay đổi theo chiều hướng tăng; Áp dụng chiến lược chủ động trong quản trị rủi ro lãi suất: Nếu ngân hàng có thể dự báo được chiều hướng thay đổi lãi suất, ngân hàng có thể chủ động điều chỉnh khe hở nhạy cảm lãi suất và khe hở kỳ hạn một cách hợp lý; Vận dụng các kỹ thuật bảo hiểm lãi suất như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn, Swap.

1.2. Quản trị TSN

1.2.1. Những vấn đề chung

1.2.1.1. Khái niệm

Quản trị TSN là quản trị nguồn vốn phải trả cho ngân hàng nhằm đảm bảo cho ngân hàng luôn có đủ nguồn vốn để duy trì và phát triển một cách hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu thanh khoản với chi phí thấp nhất.

1.2.1.2. Các nguyên tắc

Khi huy động vốn, các Ngân hàng cần phải chấp hành các quy định của luật pháp và các cơ quan quản lý: Tổ chức tín dụng không được huy động vốn quá nhiều so với vốn tự có nhằm đảm bảo khả năng chi trả (Theo Pháp lệnh ngân hàng năm 1990, tổng nguồn vốn huy động của ngân hàng thương mại phải nhỏ hơn hoặc bằng 20 lần vốn tự có), áp dụng lãi suất huy động phù hợp so với cơ chế quản lý về lãi suất của ngân hàng Nhà nước,...

Ngoài ra các ngân hàng phải đảm bảo đáp ứng một cách kịp thời nhu cầu thanh khoản của ngân hàng, hạn chế đến mức tối đa sự sụt giảm đột ngột về nguồn vốn của ngân hàng với chi phí thấp nhất. Đồng thời phải sử dụng các công cụ huy động vốn đa dạng để hạn chế rủi ro và phù hợp với đặc điểm của ngân hàng.

1.2.1.3. Mục đích

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, việc quản trị TSN tốt sẽ giúp các ngân hàng khai thác tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội đảm bảo sự tăng trưởng nguồn vốn ổn định, bền vững để nâng cao thị phần, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu vốn cho khách hàng cả về số lượng, thời hạn và lãi suất. Nhưng vẫn phải đảm bảo khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

1.2.2. Các thành phần của TSN

Thành phần của TSN gồm có:

Các tài khoản giao dịch: là những tài khoản được khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng những dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt

nên ngân hàng không phải trả lãi suất cao. Đây là loại tiền gửi không ổn định nên các ngân hàng thường sử dụng để dự trữ, và một phần dùng để cho vay ngắn hạn. Gồm: Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, tài khoản vãng lãi.

Các tài khoản phi giao dịch: là những loại tiền gửi định kỳ như những khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCKT, tiền gửi tiết kiệm của cá nhân. Khi khách hàng mở các tài khoản phi giao dịch tại Ngân hàng sẽ được rút gốc và lãi theo kỳ hạn được quy định trước nhưng không được tham gia thanh toán không dùng tiền mặt. Đây là loại tiền gửi ổn định nên ngân hàng thường sử dụng để cho vay trung – dài hạn. Và khách hàng gửi tiền sẽ được hưởng lợi tức với lãi suất cao hơn so với tiền gửi không kỳ hạn.

Vốn vay trên thị trường tiền tệ: Các ngân hàng có thể vay vốn trên thị trường tiền tệ bằng cách vay và cho vay lẫn nhau thông qua thị trường liên ngân hàng; Vay ngân hàng Trung ương; Phát hành chứng chỉ tiền gửi; Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng

Các tài khoản hỗn hợp: Là một dạng tài khoản tiền gửi hoặc phi tiền gửi cho phép kết hợp thực hiện các dịch vụ thanh toán, tiết kiệm, môi giới đầu tư, tín dụng. Người mở tài khoản sẽ ủy thác dịch vụ trọn gói cho chuyên viên quản lý tài khoản tại ngân hàng. Loại tài khoản này đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng sử dụng. Theo đó, tài khoản của khách hàng sẽ được quản lý nhằm mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng.

Vay ngắn hạn qua hợp đồng mua lại (Repurchase agreement – RP): đây là hợp đồng được ký kết giữa ngân hàng với khách hàng (có tài khoản tại ngân hàng) hoặc với ngân hàng khác. Trong đó, ngân hàng thỏa thuận bán tạm thời chứng khoán chất lượng với tính thanh khoản cao (cổ phiếu ưu đãi, trái phiếu chính phủ sắp đến hạn thanh toán,...) kèm theo thỏa thuận sẽ mua lại các chứng khoán này tại một thời điểm trong tương lai với mức giá xác định trong hợp đồng. Giao dịch này có thể thuộc loại qua đêm hoặc đến vài tháng, tùy vào nhu cầu vốn của ngân hàng và khả năng của chủ thể mua

chứng khoán. Thông thường lãi suất trong hợp đồng mua lại rất thấp so với lãi suất huy động vốn của ngân hàng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí trả} & = & \text{Số tiền} & * & \text{Lãi suất hiện} & * & \text{Số ngày vay} \\ \text{lãi theo RP} & & \text{vay} & & \text{hành của RP} & & \text{theo hợp đồng} \end{array}$$

Bán nợ và chứng khoán hóa các khoản cho vay: Khi có nhu cầu thay đổi một TSC thành nguồn vốn để phục vụ kinh doanh, các ngân hàng có thể bán các khoản cho vay; chứng khoán hóa các khoản cho vay và các tài sản khác.

1.2.3. Các nhân tố quyết định đến quy mô nguồn vốn huy động tiền gửi

Ngoài các nhân tố khách quan quyết định đến quy mô nguồn vốn huy động tiền gửi: chính sách tiền tệ, chính sách tài chính của Chính phủ; thu nhập và động cơ của người gửi tiền,... còn có các nhân tố chủ quan như:

Lãi suất: lãi suất cao sẽ làm tăng chi phí, giảm thu nhập tiềm năng của ngân hàng. Nhưng trước áp lực cạnh tranh, các ngân hàng buộc phải duy trì lãi suất cạnh tranh để thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng cũ.

Chất lượng dịch vụ ngân hàng: Các ngân hàng có dịch vụ tốt và đa dạng sẽ có lợi thế hơn các ngân hàng khác; Trụ sở kiên cố, phòng gửi tiền an toàn, tiện nghi cũng tạo nên ưu thế cho ngân hàng; Đội ngũ nhân sự rất quan trọng trong việc phát triển quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng. Với đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên nghiệp, các khách hàng sẽ yên tâm hơn khi nhận được sự tư vấn của họ. Điều đó làm hình ảnh của ngân hàng có ấn tượng sâu sắc trong lòng khách hàng.

Các chính sách của ngân hàng (chính sách tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách ngân quỹ,...) là một tiêu chuẩn đo lường quan trọng để đánh giá năng lực, trình độ của các nhà quản lý ngân hàng. Một ngân hàng luôn đề ra những chính sách đúng đắn sẽ được khách hàng tin tưởng khi giao dịch.

1.2.4. Ước tính chi phí cho nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi

Chi phí huy động vốn là chi phí cao nhất trong hoạt động một ngân hàng. Được cấu thành bởi chi phí lãi phải trả cho các khoản tiền gửi của khách hàng và các chi phí phi lãi phát sinh khác trong quá trình huy động vốn. Vì vậy, các ngân hàng muốn tăng thu nhập thì phải hạ thấp chi phí tiền gửi. Tuy nhiên, các ngân hàng không dễ dàng hạ thấp chi phí tiền gửi của mình vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố: cung tiền gửi, khả năng cạnh tranh của ngân hàng, lãi suất cho vay, quy mô của khoản tiền gửi không phải trả lãi và quan trọng nhất là sự chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất đi vay.

Chênh lệch lãi suất là giá mà người tiêu dùng thực trả cho các dịch vụ tài chính trung gian của ngân hàng. Nó được xác định bởi chi phí cho công nghệ, chi phí cho vốn, phí bảo hiểm rủi ro của các khoản vay, thuế phải nộp,.... Mức chênh lệch này phụ thuộc vào sức ép cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng và sức ép từ các đối thủ cạnh tranh.

Thông thường, những loại tiền gửi khác nhau tương ứng với mức độ rủi ro khác nhau sẽ quyết định những lãi suất huy động khác nhau. Nếu ngân hàng huy động được khối lượng tiền gửi không phải trả lãi càng nhiều thì thu nhập từ lãi suất ròng sẽ càng lớn và ngân hàng càng có khả năng cạnh tranh mạnh hơn so với các đối thủ.

Có 3 cách ước tính chi phí cho nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi, gồm: Phương pháp chi phí quá khứ bình quân, Phương pháp chi phí vốn biên tế, Phương pháp chi phí huy động vốn hỗn hợp.

1.2.5. Lựa chọn giữa chi phí và rủi ro trong huy động vốn

Trên thực tế, việc lựa chọn nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào chi phí của mỗi nguồn mà còn phụ thuộc vào mức độ rủi ro của mỗi nguồn vốn. Thông thường, nguồn vốn nào được huy động với chi phí thấp thì có thể có rủi ro cao và ngược lại. Các ngân hàng có thể gặp các rủi ro tác động đến nguồn vốn huy động như:

Rủi ro lãi suất: Thường xuất hiện đối với những nguồn vốn huy động dài hạn. Khi lãi suất thị trường giảm, ngân hàng sẽ bị thiệt do đã huy động

nguồn dài hạn với lãi suất cao. Khi lãi suất thị trường tăng, người gửi tiền sẽ lựa chọn đầu tư vào lĩnh vực khác vì lãi suất cao hơn lãi suất gửi tiền tại ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản: Xảy ra khi có tình trạng rút tiền hàng loạt của khách hàng làm sụt giảm nghiêm trọng nguồn vốn (thông tin về ngân hàng không tốt, tình trạng thất nghiệp,...)

Rủi ro vốn chủ sở hữu: Khi vốn huy động quá lớn so với vốn chủ sở hữu, các nhà đầu tư sẽ lo lắng đến khả năng hoàn trả của ngân hàng và có thể họ sẽ rút vốn khỏi ngân hàng.

Vi vậy, khi quyết định phải huy động nguồn vốn mới, nhà quản trị phải có sự lựa chọn phù hợp cho mục tiêu kinh doanh của ngân hàng khi đánh đổi giữa rủi ro và chi phí huy động.

1.2.6. Phương pháp quản lý TSN

Để quản lý TSN, các Ngân hàng cần:

Thực hiện các chính sách và biện pháp đồng bộ để khơi tăng nguồn vốn của ngân hàng, gồm:

+ Biện pháp kinh tế: Là biện pháp mà ngân hàng dùng những đòn bẩy kinh tế (lãi suất, quà tặng,...) để khai thác và huy động các nguồn vốn cần thiết. Biện pháp này rất linh hoạt, nhạy bén có thể giúp ngân hàng huy động được nguồn vốn trong trường hợp cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, nếu sử dụng không đúng sẽ làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, gây ra những tổn hại cho ngân hàng.

+ Biện pháp kỹ thuật: Đây là biện pháp lâu dài, chủ lực của mỗi ngân hàng để mang lại hiệu quả cả trong ngắn hạn và dài hạn: Trang bị máy móc, công nghệ hiện đại, tiên tiến nhằm đảm bảo cho việc thanh toán được nhanh chóng, chính xác, thuận tiện hơn; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, tạo ra nhiều sản phẩm huy động vốn để thu hút tiền gửi trên thị trường; Hoàn thiện và phát triển mạng lưới huy động vốn: mạng lưới truyền thống

(chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch,...), mạng lưới hiện đại (ATM, thẻ thanh toán, thẻ tín dụng,...)

+ Biện pháp tâm lý: Là biện pháp tác động vào tình cảm, tâm lý của khách hàng để tạo lập, củng cố, duy trì và phát triển mối quan hệ tốt đẹp, lâu dài, bền vững giữa Ngân hàng và khách hàng. Để làm được điều này, Ngân hàng cần tuyên truyền, quảng cáo rộng rãi, đào tạo đội ngũ cán bộ ngân hàng vững chuyên môn, có khả năng giao tiếp ứng xử để tạo ra hình ảnh đẹp về ngân hàng cả nội dung và hình thức.

Sử dụng các công cụ cơ bản để tìm kiếm nguồn vốn: Khi phát sinh nhu cầu vốn vượt quá khả năng thanh khoản, ngân hàng vay theo thứ tự sau: Vay qua đêm; Vay tái cấp vốn của NHNN; Sử dụng các hợp đồng mua lại, phát hành các chứng chỉ tiền gửi có mệnh giá lớn để huy động vốn, ...

Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động và tạo cơ cấu nguồn vốn sao cho phù hợp với những đặc điểm hoạt động của ngân hàng. Cụ thể, đối với ngân hàng bán lẻ chủ yếu cho vay ngắn hạn để bổ sung nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu vốn lưu động nên ưu tiên huy động vốn ngắn hạn. Đối với ngân hàng bán buôn chủ yếu cho vay trung dài hạn nên ưu tiên huy động vốn trung dài hạn.

Tận dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn theo quy định của luật pháp: Các ngân hàng có thể dùng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn nhưng phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật. Hiện nay, theo quyết định 457/QĐ/NHNN ngày 19/04/2005, tỷ lệ áp dụng đối với NHTM là 40% và áp dụng đối với tổ chức khác là 30%.

Thực hiện đầy đủ các nội dung cơ bản trong quản lý TSN của ngân hàng: Xây dựng kế hoạch nguồn vốn của ngân hàng đảm bảo cân đối giữa nguồn vốn với sử dụng vốn và đảm bảo khả năng thanh toán, đảm bảo cân đối ở trạng thái động. Do đó, khi lập kế hoạch nguồn vốn nhà quản trị phải xuất phát từ cơ cấu và quy mô TSC để quyết định cơ cấu, quy mô TSN, phù hợp với khả năng quản lý và đảm bảo được hiệu quả kinh doanh của ngân

hàng. Kế hoạch nguồn vốn của toàn hệ thống phải được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kế hoạch nguồn vốn của các chi nhánh và hội sở chính. Sau khi kế hoạch được duyệt sẽ giao chỉ tiêu huy động đến từng chi nhánh; Thực hiện công tác điều hành vốn trong toàn hệ thống: giao kế hoạch nguồn vốn cho từng chi nhánh, xác định hạn mức điều chuyển vốn trong nội bộ hệ thống, lãi suất điều chuyển vốn,...; Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch nguồn vốn trong từng thời kỳ của từng chi nhánh và toàn hệ thống; Theo dõi việc thực hiện lãi suất, chênh lệch lãi suất bình quân cho vay và huy động của từng chi nhánh cũng như toàn bộ hệ thống.

Thực hiện quy trình quản lý TSN của ngân hàng: Mỗi hệ thống ngân hàng đều có quy trình quản lý TSN riêng của mình nhưng quy trình này vẫn có những nét chung về xây dựng kế hoạch nguồn vốn, lập kế hoạch nguồn vốn, thực hiện huy động vốn gắn liền với việc điều hòa vốn trong toàn hệ thống,...

1.3. Quản trị TSC

1.3.1. Những vấn đề chung về quản trị TSC của ngân hàng

1.3.1.1. Khái niệm về TSC và quản trị TSC của ngân hàng

Có quan điểm cho rằng TSC là giá trị tiền tệ của các tài sản mà ngân hàng có quyền sở hữu (bao gồm các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt) một cách hợp pháp, chúng là kết quả của các hoạt động trước đó, hiện đang được sử dụng cho những mục đích khác nhau nhằm mang lại thu nhập cho ngân hàng, tính đến một thời điểm nhất định.

Ở một góc độ tiếp cận khác, TSC là kết quả của việc sử dụng vốn của ngân hàng, là những tài sản được hình thành từ các nguồn vốn của ngân hàng trong quá trình hoạt động.

Phân loại TSC của ngân hàng:

Căn cứ vào hình thức tồn tại, TSC của ngân hàng có thể tồn tại dưới dạng tài sản thực, tài sản tài chính và tài sản vô hình.

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, tài sản của ngân hàng được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn tích lũy trong quá trình kinh doanh, vốn huy động và vốn đi vay,...

Căn cứ vào vị trí trong bảng Tổng kết tài sản, tài sản của ngân hàng bao gồm tài sản nội bảng và tài sản ngoại bảng.

$$TSC = \text{Vốn ngân hàng} + \text{TSN}$$

Quản trị TSC là việc quản lý các danh mục sử dụng vốn của ngân hàng nhằm tạo một cơ cấu TSC thích hợp bao gồm: ngân quỹ, tín dụng, đầu tư và các tài sản khác đảm bảo ngân hàng hoạt động kinh doanh an toàn và có lãi.

1.3.1.2. Các yếu tố tác động đến quản trị TSC

Các quy định của luật pháp: luật ngân hàng, luật đất đai, luật dân sự, luật thừa kế, luật doanh nghiệp,...

Mối liên hệ tương hỗ giữa ngân hàng với khách hàng: vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Do đó cả hai phải hỗ trợ cho nhau.

Lợi nhuận mà ngân hàng đạt được trong kinh doanh và nhu cầu tăng cổ tức của các cổ đông.

Hiệu quả và sự an toàn của ngân hàng trong kinh doanh (đáp ứng nhu cầu thanh khoản)

1.3.1.3. Các nguyên tắc quản trị TSC

Đa dạng hóa các khoản mục TSC để phân tán rủi ro.

Phải giải quyết tốt nhất mối quan hệ giữa thanh khoản và khả năng sinh lời trong một khoản mục TSC.

Phải đảm bảo được sự chuyển hóa một cách linh hoạt về mặt giá trị giữa các danh mục của TSC nhằm giúp cho ngân hàng luôn có được một danh mục TSC phù hợp với những biến động của môi trường kinh doanh.

1.3.2. Các thành phần của TSC

TSC gồm có các thành phần sau:

Ngân quỹ: Là khoản TSC tính thanh khoản cao mà ngân hàng phải duy trì để đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng khác và dự trữ pháp định.

Thông thường đây là những tài sản không sinh lời, được duy trì chủ yếu để đáp ứng nhu cầu chi trả cho khách hàng gửi tiền, chi phí cho hoạt động của ngân hàng, bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong tương lai, khoản mục này có xu hướng giảm do sự phát triển của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, trình độ quản lý của ngân hàng.

Khoản mục đầu tư: Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, các ngân hàng huy động vốn và sử dụng nguồn vốn huy động được để đầu tư (có thể đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp) nhằm đạt lợi nhuận nhưng vẫn phải đảm bảo thanh khoản. Để đảm bảo an toàn và kinh doanh có lãi, các ngân hàng cần xây dựng một danh mục đầu tư nhằm:

Ổn định hóa thu nhập: nhằm đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng. Trong trường hợp thu nhập từ cho vay của ngân hàng giảm xuống thì thu nhập từ chứng khoán sẽ bù đắp khoản thiếu hụt đó.

Bù trừ rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay: các ngân hàng đầu tư vào các chứng khoán chất lượng cao, chắc chắn được thanh toán, có tính thanh khoản cao.

Cung cấp nguồn thanh khoản dự phòng cho ngân hàng: Khi nhu cầu chi trả phát sinh mà dự phòng sơ cấp không đủ để đáp ứng, ngân hàng có thể bán các chứng khoán đầu tư trên thị trường, hoặc chiết khấu, tái chiết khấu tại NHNN nhằm đảm bảo thanh khoản.

Giúp cho ngân hàng giảm số thuế phải nộp nhưng vẫn tăng thu nhập, đặc biệt là trái phiếu đô thị (là loại trái phiếu được miễn thuế thu nhập)

Tạo ra sự phòng vệ cho ngân hàng nhằm ngăn ngừa thiệt hại khi rủi ro xuất hiện. Nó giúp cho ngân hàng có thể thay đổi cơ cấu danh mục TSC một cách linh hoạt và phù hợp với môi trường kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư gồm có: các công cụ của thị trường tiền tệ và các công cụ của thị trường vốn, cụ thể:

Các công cụ của thị trường tiền tệ: Những công cụ này có đặc điểm chung: lợi tức thấp, ngày đáo hạn dưới 1 năm, tính khả mại cao, mức độ rủi ro thấp. Bao gồm: Trái phiếu ngắn hạn của các công ty, xí nghiệp; Trái phiếu đô thị thời hạn dưới 1 năm; Các hối phiếu, kỳ phiếu thương mại đã được một ngân hàng xác nhận hoặc đã qua ít nhất hai lần chuyển nhượng; Tín phiếu kho bạc; Tín phiếu NHNN; Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn dưới 1 năm.

Các công cụ của thị trường vốn: Những công cụ này có đặc điểm chung là lợi tức cao, thời gian đáo hạn trên 1 năm, tính khả mại thấp, nhiều rủi ro: Trái phiếu Chính phủ có thời hạn trên 1 năm; Trái phiếu đô thị thời hạn trên 1 năm; Kỳ phiếu ngân hàng có thời hạn trên 1 năm; Trái phiếu dài hạn của các công ty, xí nghiệp,...; Công trái.

Khoản mục tín dụng: Đây là khoản mục rất quan trọng vì nó thu hút khoảng 60-75% tổng TSC của Ngân hàng, mang lại 2/3 tổng thu nhập cho ngân hàng và là khoản mục chứa đựng rất nhiều rủi ro. Qua đó có thể đánh giá được trình độ và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Giá trị các danh mục của khoản mục tín dụng cao hay thấp tùy thuộc vào các yếu tố sau:

Đặc điểm của khu vực thị trường nơi ngân hàng đang hoạt động (khu dân cư, khu công nghiệp)

Quy mô của ngân hàng, đặc biệt là quy mô vốn tự có. Cụ thể: Đối với ngân hàng có quy mô lớn, vốn nhiều chủ yếu cho vay các doanh nghiệp lớn, thông thường là khoản vay trung – dài hạn. Đối với những ngân hàng nhỏ, vốn ít chủ yếu cho vay các tầng lớp dân cư hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung vốn lưu động.

Kinh nghiệm và trình độ quản lý: các ngân hàng có kinh nghiệm và hiểu biết sâu về loại hình tín dụng nào thì sẽ tập trung cho vay loại hình tín dụng đó để tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

Lợi nhuận mong đợi của một khoản tín dụng: Ngân hàng sẽ tập trung cho vay đối với những khoản tín dụng mang lại lợi nhuận lớn sau khi đã tính toán chi phí và những khoản thiệt hại do rủi ro gây ra.

Danh mục tín dụng của ngân hàng được cấu thành bởi các loại hình tín dụng sau: Cho vay trực tiếp, Cho vay gián tiếp, Cho thuê tài chính, Bảo lãnh ngân hàng.

Ngoài ra còn có danh mục TSC khác, gồm: tài sản cố định, các khoản phải thu, chi phí,...

1.3.3. Các phương pháp quản trị TSC

1.3.3.1. Phân chia TSC để quản lý

Tùy theo đặc điểm, mục tiêu của mình, các ngân hàng có thể phân chia TSC theo nhiều cách để quản lý, bao gồm:

Căn cứ vào thứ tự ưu tiên của các khoản mục TSC:

Dự trữ sơ cấp: Nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả phát sinh hàng ngày, thường xuyên tại ngân hàng. Gồm tiền mặt, tiền gửi (bao gồm tiền gửi NHNN và tiền gửi vượt mức tối thiểu để duy trì tài khoản tại các ngân hàng khác). Đây là TSC không sinh lời nên các ngân hàng chỉ dự trữ vừa đủ.

Dự trữ thứ cấp: Dùng cho những nhu cầu mang tính chu kỳ hoặc đột xuất khi dự trữ sơ cấp không đủ để đáp ứng, là ưu tiên thứ hai của ngân hàng, được sử dụng khi dự trữ sơ cấp bị cạn kiệt. Đây là những chứng khoán có tính thanh khoản cao mà ngân hàng đang đầu tư, các chứng khoán này phải thỏa mãn đồng thời ba điều kiện: An toàn (phải chắc chắn được thanh toán khi đến hạn); Thời gian đáo hạn ngắn (dưới 1 năm); Có tính thanh khoản cao.

Tín dụng: Bao gồm các khoản cho vay, chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá, cho thuê tài chính, bảo lãnh, bao thanh toán,...

Đầu tư: Đây là những khoản đầu tư vì lợi tức gồm các trái phiếu của công ty, xí nghiệp có thời hạn dài, lợi tức cao.

TSC khác

Căn cứ vào đặc điểm và tính chất của nguồn hình thành TSC: Dựa vào những đặc điểm và tính chất của nguồn hình thành tài sản, ngân hàng có thể xây dựng nên khoản mục của TSC thích hợp.

Đối với tiền gửi không kỳ hạn: Đây là loại tiền gửi không ổn định, lãi suất thấp nên ngân hàng sử dụng hầu hết cho dự trữ sơ cấp, một phần còn lại dùng cho vay ngắn hạn.

Đối với nguồn vốn huy động có kỳ hạn: Đây là loại tiền gửi ổn định, rủi ro thấp, nhu cầu dự trữ cho loại tiền gửi này tương đối thấp nên phần lớn nguồn này được dùng cho vay trung dài hạn.

Đối với vốn điều lệ và các quỹ: Đây là vốn chủ sở hữu của ngân hàng, tính ổn định lớn nên nhu cầu dự trữ cho nguồn vốn này là không cần thiết, thường được sử dụng để mua sắm tài sản cố định, hùn vốn, liên doanh,...

Phương pháp mô hình lập trình tuyến tính: Nhà quản trị xác định tỷ suất lợi nhuận mang lại của từng loại TSC, sau đó xác định khối lượng của từng danh mục TSC mà ngân hàng phải đầu tư để tối đa hóa lợi nhuận.

Khoản mục	Tỷ suất (%)	Khối lượng
1. Dự trữ sơ cấp	2	X1
2. Dự trữ thứ cấp	4	X2
3. Tín dụng	8	X3
4. Đầu tư	6	X4
5. Tài sản khác	1	X5

$$F(x) = 2X1 + 4X2 + 8X3 + 6X4 + X5 \rightarrow \text{Max}$$

1.3.3.2. Quản trị dự trữ

Dự trữ là một bộ phận tài sản của ngân hàng, được duy trì song song với tài sản sinh lời nhằm đảm bảo khả năng chi trả thường xuyên của ngân hàng. Để làm được điều đó, TSC luôn luôn phải lớn hơn TSN. Nếu xét khả

năng chi trả trong ngắn hạn, TSC ngắn hạn phải luôn luôn lớn hơn TSN ngắn hạn.

Các hình thức dự trữ của ngân hàng:

Căn cứ vào yêu cầu dự trữ: gồm dự trữ pháp định và dự trữ thặng dư. Trong đó, dự trữ pháp định là khoản dự trữ mà NHTM phải thực hiện theo yêu cầu của NHNN; dự trữ thặng dư là khoản dự trữ bao gồm khối lượng quỹ vượt quá nhu cầu dự trữ pháp định và bất cứ số vốn bổ sung nào mà các NHTM xem là cần thiết để cung ứng thêm nguồn thanh khoản cho các TSN.

Căn cứ vào cấp độ dự trữ: gồm dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp.

Căn cứ vào hình thái tồn tại: gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng khác và các chứng khoán có tính thanh khoản cao.

Tài sản dự trữ và nhu cầu dự trữ:

Dự trữ pháp định (dự trữ bắt buộc): là khoản dự trữ mà NHNN buộc các TCTD hoạt động tại Việt Nam phải duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN. Dự trữ bắt buộc được duy trì để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền vào ngân hàng, để đảm bảo cho NHNN có thể điều chỉnh được khả năng tạo tiền của NHTM nhằm thực hiện chính sách tiền tệ của mình.

Tiền mặt tại quỹ: Được duy trì để đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt hàng ngày của khách hàng, chi trả lãi và các khoản tiền gửi đến hạn, cho vay và thực hiện các khoản chi tiêu bằng tiền mặt trong ngày của ngân hàng. Hiện nay ở Việt Nam, lượng tiền mặt tại quỹ chiếm khoảng 5% tổng TSC, trong khi tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ xấp xỉ 1%. Các ngân hàng chỉ giữ một lượng tiền mặt vừa đủ để đảm bảo an toàn và tối đa hóa lợi nhuận. Bên cạnh đó, mức dự trữ tiền mặt của NHTM phụ thuộc vào các yếu tố: khoảng cách từ ngân hàng đến trung tâm tiền mặt (NHNN, hội sở của NHTM); thói quen sử dụng tiền mặt của khách hàng; nhu cầu của khách hàng tại từng thời điểm.

Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng khác: Đây là loại tiền gửi không sinh lợi, tổn kém chi phí về ngân quỹ. Do đó, khi nhu cầu chi trả chưa phát sinh, các ngân hàng chỉ đảm bảo tiền gửi thanh toán ở mức độ vừa đủ, thường ở mức số dư tối thiểu theo quy định để duy trì tài khoản (chiếm khoảng 1%-2% trong tổng TSC của ngân hàng). Bao gồm: tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN và tiền gửi tại các NHTM khác.

Tiền đang chuyển: Khoản tiền này không lớn, chỉ chiếm khoảng 1% tổng TSC. Khi trình độ hạch toán kế toán và luân chuyển chứng từ ngày càng phát triển thì khoản tiền này sẽ ngày càng giảm đi. Bao gồm: tiền đang trong thời gian chờ đợi hoàn tất thủ tục luân chuyển chứng từ như tiền mặt đã nộp vào NHNN nhưng chưa nhận được giấy báo có của NHNN, các tờ séc mà ngân hàng là người thụ hưởng, đã nộp vào ngân hàng chi trả nhưng chưa được thanh toán,...

1.3.3.3. Xây dựng một chính sách tín dụng hiệu quả

Chính sách tín dụng là hệ thống các quan điểm, chủ trương, định hướng quy định chỉ đạo hoạt động tín dụng và đầu tư của ngân hàng, do Hội đồng quản trị đưa ra phù hợp với chiến lược phát triển của ngân hàng và những quy định pháp lý hiện hành. Mục đích của chính sách tín dụng:

Cung cấp đường lối cụ thể của ngân hàng cho nhân viên tín dụng và các nhà quản trị khi đưa ra quyết định cho vay đối với khách hàng.

Hỗ trợ cho ngân hàng hướng tới một danh mục cho vay có thể kết hợp nhiều mục tiêu khác nhau (tăng lợi nhuận; phòng chống, kiểm soát rủi ro; thỏa mãn các yêu cầu về mặt pháp lý; phù hợp với thể mạnh của ngân hàng)

Để xây dựng một chính sách tín dụng, chúng ta cần:

Phải xác định quy mô tín dụng: Xác định tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong danh mục TSC.

Các thành phần của một khoản tín dụng: hạn mức tín dụng, thời hạn cho vay, thời gian ưu đãi tín dụng, thời gian trả nợ, kỳ hạn trả nợ,..

Quyền phán quyết và mức phán quyết: Quyền phán quyết thuộc về thành viên của ban điều hành (giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị). Người có chức vụ càng lớn thì quyền phán quyết càng cao vì nó gắn liền với trách nhiệm của người đưa ra phán quyết.

Xác định xem những giấy tờ, hồ sơ pháp lý nào của khách hàng đòi hỏi phải đi kèm với đơn xin vay và cần bảo quản tại ngân hàng.

Những nguyên tắc tiếp nhận, đánh giá và quản lý tài sản thế chấp, cầm cố.

Những tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu áp dụng với tất cả các khoản cho vay; trình tự, thủ tục giải quyết một hồ sơ vay vốn của ngân hàng.

Xác định rõ khách hàng chiến lược và ngành hàng chiến lược của ngân hàng.

Chính sách ưu đãi khách hàng: Ưu đãi về lãi suất cho vay, về hạn mức tín dụng, về tài sản đảm bảo, phương thức cho vay và thời hạn vay,...

Chính sách cạnh tranh, marketing: Ngân hàng quảng bá chính sách tín dụng và điều kiện vay vốn nhằm giúp khách hàng vay hiểu và thực hiện đúng, giám sát việc triển khai thực hiện của cán bộ tín dụng, thông tin ngược lại cho ngân hàng bằng các đề xuất, kiến nghị cần sửa chữa và hoàn thiện chính sách tín dụng của ngân hàng.

Xác định chính sách lãi suất cho vay.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng: Phải đảm bảo các nguyên tắc: Phân tán rủi ro; Quy trình xét duyệt cấp tín dụng phải qua nhiều cấp, nhiều người hoặc tập thể; Kiểm tra, giám sát thường xuyên.

Và việc phân tích tín dụng ở các ngân hàng có thể thực hiện khác nhau nhưng đều phân tích trên hai khía cạnh là phân tích tài chính, phân tích phi tài chính và mục đích chung đều là xác định khả năng, thành ý của khách hàng trong hoàn trả tiền vay, lãi vay theo những điều khoản của hợp đồng tín dụng đã được ký kết.

1.3.3.4. Xây dựng chính sách đầu tư hiệu quả

Để xây dựng một chính sách đầu tư hiệu quả, các ngân hàng dựa vào:

Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đầu tư của ngân hàng như: tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng khi đầu tư chứng khoán, tỷ lệ thu nhập sau thuế so với tỷ lệ thu nhập trước thuế, các nhân tố rủi ro về lãi suất, rủi ro về tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thu hồi trước hạn của người phát hành chứng khoán, rủi ro lạm phát, rủi ro về kỳ hạn nắm giữ chứng khoán.

Chính sách đầu tư của ngân hàng: Ngân hàng cần có một chính sách đầu tư hữu hiệu, được đa số cổ đông thông qua và ban hành dưới dạng văn bản, bao gồm các nội dung chủ yếu: nêu rõ mục tiêu hoạt động đầu tư của ngân hàng, xác định cơ cấu danh mục chứng khoán, xác định tỷ trọng của khoản mục đầu tư chứng khoán trong tổng TSC của ngân hàng, xác định rõ khả năng cầm cố chứng khoán, chiết khấu hoặc tái chiết khấu khi nhu cầu vốn phát sinh,...

Chiến lược về kỳ hạn đầu tư: Ngân hàng phải phân phối các loại chứng khoán với cấu trúc về mặt thời hạn sao cho có lợi nhất.

1.4. Quản trị TSN và TSC để tránh rủi ro lãi suất

Ngân hàng là một tổ chức rất phức tạp, bao gồm nhiều phòng ban cung cấp các loại dịch vụ tiền tệ đa dạng. Một ngân hàng được quản lý tốt, mọi quyết định cần được phối hợp với nhau để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hoạt động. Trong đó, các danh mục TSC và TSN phải được nhìn nhận như một thể thống nhất trong quá trình đánh giá ảnh hưởng của chúng tới mục tiêu được đề ra, để đảm bảo khả năng sinh lời với mức độ rủi ro có thể chấp nhận. Quá trình ra quyết định mang tính phối hợp và tổng hợp như vậy được gọi là phương pháp quản lý TSN và TSC của ngân hàng. Quản lý tốt TSN và TSC sẽ giúp các Ngân hàng chống lại những rủi ro do sự thay đổi lãi suất.

Mục đích của quản trị TSN và TSC là tạo lập và thực hiện các chiến lược củng cố Bảng cân đối kế toán, nhằm đảm bảo cho ngân hàng: có thể tối đa

hóa hoặc ít nhất là ổn định mức thu nhập từ lãi (chênh lệch giữa thu từ lãi và chi từ lãi); Tối đa hóa hoặc ít nhất là bảo vệ trị giá tài sản của ngân hàng (giá cổ phiếu) với mức rủi ro hợp lý.

Trước đây, không phải ngân hàng nào cũng có thể đánh giá toàn diện về danh mục TSC – TSN của mình. Bởi vậy, trong một thời gian dài, với quan điểm quản lý tài sản, khách hàng của ngân hàng là yếu tố chính quyết định quy mô và loại hình của các nguồn vốn mà ngân hàng có thể huy động. Ngân hàng chỉ quản lý quá trình phân bổ các nguồn vốn huy động thông qua việc quyết định xem khách hàng nào sẽ được vay vốn và hợp đồng vay vốn sẽ gồm những điều khoản nào. Đến thập kỷ 60 và 70, để đối phó với xu hướng gia tăng lãi suất và cạnh tranh gay gắt về nguồn vốn, các ngân hàng bắt đầu quan tâm tới việc khơi mở những nguồn vốn mới, quản lý cấu trúc và chi phí của tiền gửi cũng như của các nguồn vốn phi tiền gửi. Đây được gọi là lý thuyết quản lý TSN. Theo đó, ngân hàng tăng cường hoạt động quản lý nguồn vốn: quản lý chặt chẽ giá cả của nguồn vốn hay lãi suất mà ngân hàng phải thanh toán đối với các khoản tiền gửi và các khoản vốn vay nhằm đạt được mục tiêu về chi phí, quy mô và cấu trúc của nguồn vốn. Nếu nhu cầu vay vốn vượt quá lượng vốn khả dụng, ngân hàng có thể tăng lãi suất huy động để hút vốn. Và ngược lại, nếu nhu cầu vay vốn thấp hơn lượng vốn khả dụng, ngân hàng có thể hạ thấp lãi suất huy động.

Cho đến khi thị trường xuất hiện sự bất ổn định trong lãi suất ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, việc dung hòa giữa quản lý TSC và TSN mới được sử dụng. Đây được gọi là chiến lược quản lý hỗn hợp với những điểm chính:

Để đạt được mục tiêu kế hoạch đã đề ra, nhà quản trị phải chú trọng kiểm soát quy mô, cấu trúc, chi phí và thu nhập của cả hai bên TSC và TSN.

Quản trị TSN và TSC phải là một quá trình thống nhất, hỗ trợ lẫn nhau để tối đa hóa thu nhập của ngân hàng đồng thời giúp kiểm soát chặt chẽ các rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt.

Thu nhập và chi phí có thể phát sinh từ cả TSC và TSN. Do đó, chính sách của ngân hàng cần được điều chỉnh phù hợp nhằm tối đa hóa thu nhập, tối thiểu hóa chi phí trong mọi hoạt động của ngân hàng dù hoạt động đó xuất phát từ phía TSN hay TSC.

1.4.1. Rủi ro lãi suất

Lãi suất có thể hiểu là giá cả của tín dụng, là giá mà người cho vay đặt ra để đánh đổi lấy quyền sử dụng vốn cho vay của họ. Hay lãi suất là tỷ lệ giữa mức phí chúng ta phải trả để nhận được khoản vay trên giá trị khoản vay.

Một ngân hàng dù lớn hay nhỏ cũng chỉ là một chủ thể có nhu cầu đi vay và cho vay trên một thị trường có hàng ngàn người đi vay và người cho vay nên ngân hàng không thể là người “tạo giá” mà chỉ là người “chấp nhận giá”, chấp nhận và lập kế hoạch hoạt động trên cơ sở mức độ hiện tại và khuynh hướng vận động của lãi suất. Một sự thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng đến giá trị thị trường của TSC và TSN, làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng; tác động trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng.

Khi lãi suất thay đổi, ngân hàng ít nhất phải đương đầu với hai loại rủi ro lãi suất: rủi ro về giá và rủi ro tái đầu tư. Rủi ro về giá phát sinh khi lãi suất thị trường tăng sẽ làm giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn lãi suất cố định của ngân hàng. Rủi ro tái đầu tư xuất hiện khi lãi suất thị trường hạ khiến ngân hàng phải chấp nhận đầu tư nguồn vốn của mình vào những TSC mức sinh lợi thấp hơn, hạ thấp thu nhập kỳ vọng trong tương lai của ngân hàng.

Các bộ phận cấu thành lãi suất: Lãi suất của một khoản vay được cấu thành bởi rất nhiều thành phần:

Lãi suất thị trường của một khoản vay hay một chứng khoán	=	Lãi suất thực của các chứng khoán không có rủi ro	+	Phần bù rủi ro cho vay
---	---	---	---	------------------------

Trong đó:

Chứng khoán không có rủi ro: lãi suất trái phiếu chính phủ được điều chỉnh theo lạm phát.

Phần bù rủi ro cho vay: rủi ro không thu hồi được nợ, rủi ro lạm phát, rủi ro kỳ hạn, rủi ro về khả năng tiêu thụ, rủi ro thu hồi,...

Ngoài ra, một yếu tố cấu thành cơ bản của lãi suất là phần bù kỳ hạn. Một khoản cho vay dài hạn sẽ có lãi suất cao hơn vì xác suất xảy ra rủi ro cao hơn so với những khoản vay ngắn hạn. Trên thực tế, các nhà quản trị không thể dự báo chính xác lãi suất thị trường vì việc dự báo chính xác lãi suất thị trường cần phải có khả năng dự báo những thay đổi trong sự đánh giá của thị trường đối với tất cả những nhân tố cấu thành lãi suất được đề cập ở trên. Do đó, các ngân hàng phải chấp nhận rằng ngân hàng không thể kiểm soát và dự báo chính xác về lãi suất nên ngân hàng phải tìm những biện pháp bảo vệ để đối phó với rủi ro lãi suất.

1.4.2. Mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro lãi suất

Mục tiêu quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro lãi suất là bảo vệ thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định bất chấp sự thay đổi của lãi suất. Để đạt được mục tiêu này, ngân hàng phải duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định. Đây là hệ số giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Hệ số này cho thấy nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho vay và đầu tư hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn sẽ làm cho NIM bị thu hẹp lại, rủi ro lãi suất sẽ lớn.

$$\text{Hệ số chênh lệch lãi thuần (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tổng TSC sinh lời}} * 100$$

Trong đó:

Thu nhập lãi: lãi cho vay, đầu tư, lãi tiền gửi tại ngân hàng khác, lãi đầu tư chứng khoán,...

Chi phí lãi: chi phí huy động vốn, đi vay,..

Tổng TSC sinh lời = Tổng TSC – Tiền mặt & Tài sản cố định

Như vậy, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng chịu sự tác động của nhiều yếu tố như:

Những thay đổi trong lãi suất

Những thay đổi trong mức chênh lệch giữa lãi thu từ TSC và chi phí phải trả lãi cho TSN.

Những thay đổi về giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng nắm giữ khi mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động của mình.

Những thay đổi về giá trị TSN phải trả lãi mà ngân hàng sử dụng để tài trợ cho danh mục tài sản sinh lời khi mở rộng hoặc thu hẹp hoạt động.

Những thay đổi về cấu trúc của TSC và TSN mà ngân hàng thực hiện khi tiến hành chuyển đổi TSC, TSN giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi, giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài, giữa tài sản mang lại mức thu nhập thấp với tài sản mang lại mức thu nhập cao.

Thông qua việc duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên chúng ta thấy rằng, việc phối hợp giữa quản trị TSN và TSC phải luôn luôn được thực hiện song song, hỗ trợ lẫn nhau mới có thể bảo vệ thu nhập dự kiến của Ngân hàng khỏi rủi ro lãi suất. Để có thể thấy rõ hơn quan hệ giữa quản trị TSN và quản trị TSC, chúng ta xem xét cách phòng chống rủi ro lãi suất thông qua việc xác định - kiểm soát khe hở nhạy cảm lãi suất và việc quản lý khe hở kỳ hạn của các ngân hàng.

1.4.3. Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất

Để thực hiện việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất, ngân hàng cần tiến hành phân tích kỳ hạn, định giá lại các cơ hội gắn với những tài sản sinh lợi của ngân hàng, những khoản tiền gửi cũng như với những khoản vốn vay trên thị trường. Tại bất cứ thời điểm nào, ngân hàng có thể tự bảo vệ trước những thay đổi của lãi suất bằng cách bảo đảm cân bằng sau:

Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất = Giá trị nợ nhạy cảm lãi suất

Trong đó:

Tài sản nhạy cảm lãi suất là những TSC thể được định giá lại khi lãi suất thay đổi: các khoản cho vay sắp đến hạn, các khoản cho vay và chứng khoán có lãi suất thả nổi, ...

Nợ nhạy cảm lãi suất là những khoản vốn mà lãi suất được điều chỉnh theo điều kiện thị trường: tiết kiệm ngắn hạn, tiền gửi mang lãi suất thả nổi,...

Khi giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nợ nhạy cảm lãi suất không cân bằng, khe hở nhạy cảm lãi suất được hình thành:

$$\text{Khe hở nhạy cảm lãi suất (R)} = \text{Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất} - \text{Giá trị nợ nhạy cảm lãi suất}$$

Trong mỗi giai đoạn kế hoạch (ngày, tuần, tháng,...), nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn giá trị nợ nhạy cảm lãi suất, ta có khe hở nhạy cảm lãi suất dương hay khe hở nhạy cảm tài sản. Và ngược lại, nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất nhỏ hơn giá trị nợ nhạy cảm lãi suất, ta có khe hở nhạy cảm lãi suất âm hay khe hở nhạy cảm nợ.

Trường hợp $R = 0$: giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất bằng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất: khi lãi suất tăng hay giảm cũng không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

Trường hợp $R > 0$: giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn giá trị nợ nhạy cảm lãi suất: Khi lãi suất thị trường tăng, lợi nhuận của ngân hàng sẽ tăng. Và ngược lại, khi lãi suất thị trường giảm, thu nhập từ lãi giảm nhanh hơn chi phí lãi phải trả, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Trường hợp $R < 0$: Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất nhỏ hơn giá trị nợ nhạy cảm lãi suất. Khi lãi suất thị trường giảm, lợi nhuận của ngân hàng sẽ tăng. Và ngược lại, khi lãi suất thị trường tăng, thu lãi tăng chậm hơn chi phí lãi, rủi ro lãi suất xuất hiện làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Như vậy:

Khi $R = 0$: Rủi ro lãi suất không xuất hiện

Khi $R > 0$: Rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường giảm vì NIM giảm. Lúc đó, ngân hàng có thể không làm gì vì nghĩ lãi suất sẽ tăng lại hoặc ổn định; hoặc kéo dài kỳ hạn của TSC hoặc thu hẹp kỳ hạn của danh mục TSN; hoặc tăng TSN nhạy cảm lãi suất hoặc giảm TSC nhạy cảm lãi suất

Khi $R < 0$: Rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng vì NIM giảm. Ngân hàng có thể không làm gì vì nghĩ lãi suất sẽ giảm hoặc ổn định; hoặc thu hẹp kỳ hạn của TSC hoặc kéo dài kỳ hạn của danh mục TSN; hoặc giảm TSN nhạy cảm lãi suất hoặc tăng TSC nhạy cảm lãi suất.

Mức thay đổi lợi nhuận = $R * \text{Mức thay đổi lãi suất}$.

Nếu ngân hàng tin vào khả năng dự báo lãi suất của mình, họ thường xuyên thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất, đặt ngân hàng vào trạng thái nhạy cảm TSC hoặc nhạy cảm TSN. Đây được gọi là phương pháp quản lý khe hở năng động:

Những dự đoán của ngân hàng về sự thay đổi của lãi suất.	Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối ưu	Phản ứng của các nhà quản lý	Kết quả (nếu dự đoán đúng)
Lãi suất thị trường tăng	Khe hở dương	Tăng tài sản nhạy cảm lãi suất Giảm nợ nhạy cảm lãi suất	Thu nhập lãi từ TSC sẽ tăng nhiều hơn chi phí trả lãi
Lãi suất thị trường giảm	Khe hở âm	Giảm tài sản nhạy cảm lãi suất Tăng nợ nhạy cảm lãi suất	Chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi.

Tuy nhiên, chiến lược quản lý năng động buộc các ngân hàng phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn vì khả năng dự đoán đúng chiều hướng thay đổi của lãi suất rất thấp nên phần lớn các ngân hàng chỉ sử dụng để phòng ngừa rủi ro chứ không phải để tăng thu nhập.

Các ngân hàng lớn ngày nay thường sử dụng máy vi tính để xác định giá trị TSC nhạy cảm lãi suất và giá trị TSN nhạy cảm lãi suất trong những khoảng thời gian khác nhau và quản lý mức độ nhạy cảm lãi suất dựa trên quan điểm quản lý rủi ro và dựa trên sự nhạy cảm về rủi ro của những người quản lý ngân hàng. Tuy nhiên, kỹ thuật quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất còn có nhiều hạn chế. Sự lựa chọn thời gian để phân tích hoàn toàn tùy theo từng ngân hàng. Đồng thời, lãi suất trong hoạt động ngân hàng và lãi suất thị trường thay đổi với những tốc độ khác nhau. Và cuối cùng, việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không nhằm mục đích bảo vệ giá trị TSC và đặc biệt là không bảo vệ được giá trị ròng của ngân hàng. Để làm được việc đó, chúng ta phải đi vào phân tích khe hở kỳ hạn.

1.4.4. Quản lý khe hở kỳ hạn.

Được sử dụng để khắc phục nhược điểm của việc dựa vào khe hở nhạy cảm lãi suất để đánh giá rủi ro lãi suất là chỉ chú trọng vào số liệu trên sổ sách kế toán của vốn mà không nghiên cứu đầy đủ tác động của rủi ro lãi suất đến giá trị thị trường của vốn. Hơn nữa, quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không đưa ra một con số cụ thể về mức độ rủi ro lãi suất tổng thể của ngân hàng.

Để đi vào phân tích khe hở kỳ hạn, trước tiên chúng ta làm quen với khái niệm kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả.

Kỳ hạn hoàn vốn của tài sản là thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đã bỏ ra để đầu tư, là thời gian trung bình dựa trên dòng tiền dự tính sẽ nhận được trong tương lai.

Kỳ hạn hoàn trả của TSN là thời gian trung bình cần thiết để hoàn trả khoản vốn đã huy động, là thời gian trung bình của dòng tiền dự tính ra khỏi ngân hàng.

$$\text{Khe hở kỳ hạn} = \frac{\text{Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản}}{\text{Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nợ}} * \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Để phòng chống rủi ro lãi suất, các ngân hàng thường cố gắng duy trì cân đối giữa tài sản và nguồn vốn vay sao cho khe hở kỳ hạn tiến gần tới 0, lúc đó kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản sẽ gần bằng kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn.

Bên cạnh đó, trong một ngân hàng, giá trị TSC luôn luôn phải lớn hơn giá trị TSN để đảm bảo khả năng thanh toán, nên nếu ngân hàng muốn có khe hở kỳ hạn bằng 0 cần phải đảm bảo:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Kỳ hạn hoàn vốn} & & \text{Kỳ hạn hoàn trả trung} & & \text{Tổng giá trị TSN} \\ \text{trung bình theo giá} & = & \text{trung bình theo giá trị của} & * & \\ \text{trị tài sản} & & \text{TSN} & & \text{Tổng giá trị TSC} \end{array}$$

Như vậy, để có thể loại bỏ rủi ro lãi suất, giá trị vốn vay phải thay đổi nhiều hơn giá trị TSC.

Theo công thức, nếu kỳ hạn hoàn vốn trung bình của TSC không tương đương với kỳ hạn hoàn trả trung bình của TSN thì ngân hàng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất, cụ thể:

Khi khe hở kỳ hạn dương: Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản lớn hơn Kỳ hạn hoàn trả trung bình nợ.

Nếu lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng bởi vì giá trị TSC giảm nhiều hơn giá trị TSN.

Nếu lãi suất giảm sẽ làm tăng giá trị ròng của ngân hàng.

Khi khe hở kỳ hạn âm: Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản nhỏ hơn Kỳ hạn hoàn trả trung bình nợ.

Nếu lãi suất tăng sẽ làm tăng giá trị ròng của ngân hàng.

Nếu lãi suất giảm sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng.

Công thức chuẩn để tính kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả của một công cụ tài chính là:

$$D_A = \frac{\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t * \frac{t}{(1+YTM)^t}}{\sum_{t=1}^n \text{Dòng tiền dự tính trong khoảng thời gian } t * \frac{1}{(1+YTM)^t}}$$

Như ta đã biết:

Giá trị ròng của ngân hàng = Giá trị tổng tài sản - Giá trị tổng vốn huy động

$$NW = A - L$$

Khi lãi suất thay đổi thì $\Delta NW = \Delta A - \Delta L$

Đồng thời, Lý thuyết Danh mục đầu tư trong lĩnh vực tài chính đã chỉ ra rằng: Lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị thị trường của các tài sản và của các khoản nợ mang lãi suất cố định; Và Kỳ hạn của TSC và của TSN càng dài thì giá trị thị trường của chúng càng giảm mạnh khi lãi suất tăng. Vì vậy, mức độ thay đổi giá trị ròng dưới tác động của lãi suất phụ thuộc vào tương quan về kỳ hạn giữa tài sản và các khoản vốn vay của ngân hàng. Ta có công thức:

$$\Delta NW = -D_A * \frac{\Delta r}{(1+r)} * A - (D_L * \frac{\Delta r}{(1+r)} * L)$$

Trong đó:

NW: Sự thay đổi giá trị ròng của ngân hàng

D_A : Kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị của danh mục tài sản

A: Tổng giá trị Tài sản

D_L : Kỳ hạn hoàn trả trung bình theo giá của danh mục nợ

L: Tổng giá trị nợ

Δr : Sự thay đổi lãi suất

i: Lãi suất ban đầu.

Mặc dù các ngân hàng có thể sử dụng công cụ khe hở kỳ hạn một cách dễ dàng nhưng nó vẫn tồn tại một số hạn chế: rất khó khăn trong việc tìm kiếm các TSC, TSN có kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả phù hợp với yêu cầu của ngân hàng; Đối với một số loại tài khoản không thể xác định được chính xác mô hình luồng tiền vào ra làm cho việc tính kỳ hạn hoàn trả, kỳ hạn hoàn

vốn rất khó khăn. Tuy nhiên, nó vẫn được sử dụng để giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro lãi suất.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Ngân hàng là một tổ chức kinh doanh rất đặc biệt. Hoạt động kinh doanh của một ngân hàng có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống ngân hàng và xã hội vì các chủ thể gửi tiền và vay tiền của ngân hàng là những các TCKT, các tầng lớp dân cư trong toàn xã hội. Vì vậy, trong hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng cần đề cao công tác quản trị rủi ro để bảo vệ ngân hàng, bảo vệ khách hàng.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÁC NHTMCP VIỆT NAM

2.1 Tình hình lãi suất huy động và cho vay trên thị trường tiền tệ từ cuối năm 2006 đến tháng 06 năm 2008.

Lãi suất huy động và lãi suất cho vay được duy trì khá ổn định cho đến cuối năm 2007. Từ tháng 01/2008, do chính sách thắt chặt tiền tệ NHNN đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm lượng tiền trong lưu thông. Từ đó, các Ngân hàng bắt đầu tăng lãi suất để huy động vốn, đảm bảo thanh khoản.

Tình hình lãi suất huy động: Lãi suất huy động VNĐ được duy trì tương đối ổn định từ cuối năm 2006 cho đến tháng 12/2007. Lãi suất huy động cho kỳ hạn 3 tháng dao động ở mức 7.80%/năm - 8.52%/năm; 6 tháng (7.80 – 9.06%/năm); 12 tháng (8.40 – 9.48%/năm). Từ đầu năm 2008, các Ngân hàng đã đồng loạt tăng lãi suất để thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư. Lãi suất bình quân huy động vào tháng 04/2008 cho kỳ hạn 3 tháng là 10.32%/năm (tăng khoảng 2%/năm so với năm 2007); 6 tháng là 10.50%/năm (tăng khoảng 1.5%/năm so với năm 2007); 12 tháng là 10.98%/năm (tăng khoảng 1.5%/năm). Lãi suất tiếp tục tăng cho đến tháng 08/2008, lãi suất huy động cho kỳ hạn 3 tháng là 18.20%/năm; 6 tháng là 18.00%/năm; 12 tháng là 17.90%/năm. Như vậy, tính đến tháng 08/2008, lãi suất huy động VNĐ tăng gấp 2 lần so với năm 2007.

Riêng đối với lãi suất huy động USD: áp dụng theo cơ chế lãi suất thả nổi gắn với lãi suất thị trường tiền tệ quốc tế, chịu tác động ảnh hưởng nhiều bởi các đợt điều chỉnh, thay đổi lãi suất của FED. Đến tháng 05/2008, lãi suất của FED ở mức 2%/năm, tuy nhiên, lãi suất tiền gửi USD ở Việt Nam đang ở mức 7.2%/năm, cao hơn 1.95% so với mức lãi suất của trái phiếu chính phủ 1 năm của Mỹ là 5.25%/năm.

Bảng 2.1. Lãi suất huy động

Chỉ tiêu	T12/06 (%/năm)		T 12/2007 (%/năm)		T6/2008 (%/năm)	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
Loại kỳ hạn 3 tháng	7.80 - 8.52	3.80 - 4.25	7.20 - 8.82	4.50 - 5.00	16.49 - 17.37	6.34 - 6.95
Loại kỳ hạn 6 tháng	7.80 - 9.06	4.00 - 4.40	7.56 - 9.12	4.60 - 5.20	16.59 - 17.61	6.48 - 7.09
Loại kỳ hạn 12 tháng	8.40 - 9.48	4.52 - 5.20	7.84 - 9.45	4.60 - 5.40	16.97 - 17.51	6.52 - 7.10

Nguồn: Báo cáo của NHNN

Tình hình lãi suất cho vay: Từ cuối năm 2006 đến tháng 12/2007, lãi suất cho vay VNĐ ngắn hạn khoảng 12%/năm; trung dài hạn khoảng 13.5%/năm. Cho đến tháng 06/2008, lãi suất cho vay ngắn hạn, trung dài hạn đều ở mức 21%/năm, tăng gấp 1.55 lần so với năm 2007.

Đối với USD, trong năm 2006 và năm 2007, lãi suất cho vay dao động trong khoảng 6%/năm – 8.7%/năm. Đến tháng 06/2008, lãi suất cho vay dao động trong khoảng 9.5%/năm – 13%/năm, tăng gấp 1.5 lần so với năm 2007.

Bảng 2.2. Lãi suất cho vay

Chỉ tiêu	T12/06 (%/năm)		T 12/2007 (%/năm)		T6/2008 (%/năm)	
	VNĐ	USD	VNĐ	USD	VNĐ	USD
Cho vay ngắn hạn	10.80 - 13.80	6.00 - 7.50	10.80 - 13.80	6.40 - 7.50	20.00 - 21.00	9.50 - 12.00
Cho vay trung, dài hạn	12.00 - 15.48	6.50 - 8.70	12.36 - 15.48	7.00 - 7.80	21.00	9.50 - 13.00

Nguồn: Báo cáo của NHNN

2.1.1 Chính sách điều hành tiền tệ của NHNN từ cuối năm 2006 đến tháng 6 năm 2008.

Trong giai đoạn từ năm 2001-2006, mục tiêu của chính phủ Việt Nam là ưu tiên tăng trưởng kinh tế nên chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ liên tục được mở rộng. Lượng cung tiền mỗi năm tăng 25% trong khi lãi suất và tỷ lệ dự trữ giữ nguyên không đổi.

Từ cuối năm 2005 đến 31/12/2007, lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu được duy trì ở mức 8.25%/năm – 6.5%/năm – 4.5%/năm.

Cuối tháng 05/2007, NHNN ban hành Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN ngày 28/05/2007 về việc kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong đó không chế dư nợ vốn cho vay, chiết khấu giấy tờ có

giá để đầu tư, kinh doanh chứng khoán ở mức dưới 3% tổng dư nợ của tổ chức tín dụng, hạn chót 31/12/2007 phải đảm bảo tỷ lệ này.

Trong tháng 06/2007, NHNN đã đưa vào lưu thông 130 ngàn tỷ đồng để mua 8.1 tỷ USD.

Ngày 01/06/2007, NHNN đã điều chỉnh tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên gấp đôi đối với cả nội tệ và ngoại tệ: từ 5% lên 10% đối với tiền gửi VND kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng, tăng từ 8% lên 10% đối với tiền gửi ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.

Ngày 30/01/2008, NHNN thông báo điều chỉnh các lãi suất: lãi suất cơ bản từ 8.25%/năm tăng lên 8.75% năm; lãi suất tái cấp vốn từ 6,5%/năm tăng lên 7,5%/năm; lãi suất chiết khấu từ 4,5%/năm tăng lên 6.0%/năm.

Ngày 01/02/2008, tăng dự trữ bắt buộc từ 10% lên 11% đối với VND và từ 10% lên 11% đối với ngoại tệ, đồng thời mở rộng kỳ hạn tiền gửi phải thực hiện DTBB từ dưới 24 tháng thành tất cả các kỳ hạn (Quyết định 187/QĐ-NHNN, áp dụng từ 01/02/2008 của NHNN).

Ngày 13/02/2008 NHNN ra quyết định số 346/QĐ-NHNN về việc phát hành tín phiếu NHNN bắt buộc. Theo đó, bắt buộc các tổ chức tín dụng mua tín phiếu bắt buộc với tổng giá trị 20.300 tỷ đồng, lãi suất 7.8%/năm, ngày phát hành 17/03/2008

Ngày 26/02/2008 thông qua công điện 02/CĐ-NHNN của NHNN Việt Nam, các NHTM phải điều chỉnh lãi suất huy động vốn không vượt quá 12%/năm; Các NHTM nhà nước tích cực tham gia nghiệp vụ thị trường mở và các kênh tái cấp vốn khác của NHNN để đảm bảo khả năng thanh toán và hỗ trợ vốn cho các NHTM trên thị trường LNH với lãi suất tối đa bằng lãi suất nghiệp vụ thị trường mở tại phiên giao dịch gần nhất cộng với 1%/năm.

Ngày 24/04/2008, NHNN Việt Nam ban hành công văn số 3764/NHNN-CSTT về việc tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm. Theo đó, để hỗ trợ khả năng thanh toán cho các ngân hàng thương mại, đặc

biệt là các NHTM có quy mô nhỏ, NHNN Việt Nam xem xét, quyết định tái cấp vốn dưới hình thức cho vay có bảo đảm một cách kịp thời, trên cơ sở đề nghị của NHTM, điều kiện cung - cầu vốn thực tế và mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, cơ chế tái cấp vốn hiện hành.

Ngày 16/05/2008, NHNN thông báo điều chỉnh các lãi suất: lãi suất cơ bản từ 8.75%/năm tăng lên 12% năm; lãi suất tái cấp vốn từ 7,5%/năm tăng lên 13%/năm; lãi suất chiết khấu từ 6%/năm tăng lên 11%/năm. Đồng thời, thông qua quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam, theo đó các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh bằng VNĐ đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN Việt Nam công bố để áp dụng trong từng thời kỳ.

Ngày 10/06/2008, NHNN thông báo điều chỉnh các lãi suất: lãi suất cơ bản từ 12%/năm tăng lên 14% năm; lãi suất tái cấp vốn từ 13%/năm tăng lên 15%/năm; lãi suất chiết khấu từ 11%/năm tăng lên 15%/năm.

Ngày 11/06/2008, tỷ giá bình quân LNH tăng mạnh từ mức 16.139VND/USD lên 16.461VND/USD, tăng 322VND/USD.

Từ quý II/2008, tiếp tục chuyển khoảng 52 ngàn tỷ đồng tiền gửi của kho bạc tại các ngân hàng quốc doanh về NHNN.

Ngày 26/06/2008, điều chỉnh lãi suất tín phiếu bắt buộc, theo đó từ 01/07/2008, lãi suất tín phiếu NHNN bằng VNĐ dưới hình thức bắt buộc phát hành ngày 17/03/2008 sẽ tăng từ 7.8%/năm lên 13%/năm, áp dụng đối với thời hạn thanh toán còn lại của tín phiếu (Quyết định 1435/QĐ-NHNN ngày 26/06/2008 của NHNN).

Ngày 26/06/2008, NHNN điều chỉnh tăng biên độ từ +-1% lên +-2% so với tỷ giá bình quân liên ngân hàng áp dụng cho ngày giao dịch do NHNN thông báo theo Quyết định 1436/QĐ-NHNN.

Ngày 03/07/2008 của NHNN Việt Nam ban hành 6076/NHNN-TTR về việc kiểm tra lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam của các TCTD, theo đó, yêu cầu các TCTD có mức huy động vốn bình quân từ 17.5%/năm trở lên

báo cáo phương án kinh doanh phù hợp với mức lãi suất huy động vốn và có biện pháp xử lý kiên quyết phù hợp với các quy định của pháp luật đối với các TCTD có mức lãi suất huy động vốn ở mức cao, không có khả năng bù đắp chi phí kinh doanh.

Ngày 19/08/2008, theo Quyết định số 1849/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất huy động và lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam giữa các TCTD trên thị trường LNH không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố

Ngày 29/08/2008, điều chỉnh lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng: điều chỉnh từ 1,2%/năm (theo Quyết định số 923/QĐ-NHNN ngày 20/7/2004) tăng lên 3,6%/năm (Quyết định số 1907/QĐ-NHNN ngày 29/8/2008). Mục đích của việc tăng mức lãi suất này nhằm hỗ trợ các tổ chức tín dụng có điều kiện giảm lãi suất cho vay, góp phần chia sẻ cùng doanh nghiệp và người vay tác động thúc đẩy đầu tư, sản xuất, kinh doanh phát triển.

Ngày 25/09/2008, NHNN ban hành Quyết định 2133/QĐ-NHNN theo đó mức lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam đối với TCTD được tăng lên 5%; Quyết định 2132/QĐ-NHNN theo đó, sửa đổi Khoản 7 Điều 1 Quyết định 346/QĐ-NHNN như sau: "Tín phiếu NHNN bắt buộc phát hành ngày 17/03/2008 được cầm cố để vay vốn, chiết khấu tại NHNN, được sử dụng làm công cụ cho nghiệp vụ thị trường mở do NHNN thực hiện theo quy định hiện hành".

2.1.2 Thực trạng kiểm soát rủi ro lãi suất tại các Ngân hàng TMCP

Trong thực tế, các Ngân hàng rất khó thuyết phục khách hàng để có thể huy động phù hợp với chương trình Quản lý TSN và TSC tại Ngân hàng. Ngoài ra, đối với các khoản tiền gửi, tiền tiết kiệm, rất khó dự đoán được khoản tiền này sẽ tăng lên hay giảm xuống? Và khả năng thu hồi nợ đến hạn của khách hàng cũng không chính xác. Nên việc xây dựng được một dòng

tiền ra - vào cân xứng kỳ hạn rất khó thực hiện. Vì vậy, rủi ro lãi suất luôn luôn tồn tại trong một ngân hàng.

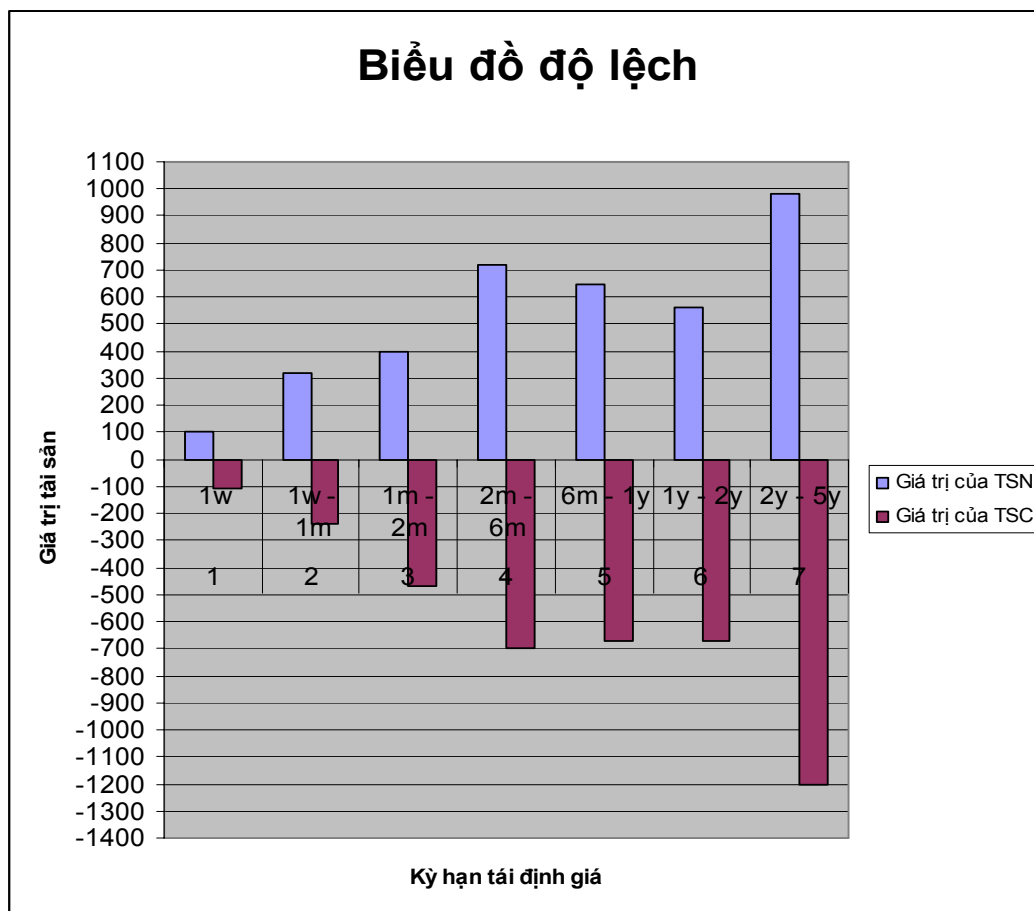
Hiện nay, một số ngân hàng Quản lý TSN - TSC để bảo vệ lợi nhuận của ngân hàng tránh rủi ro lãi suất bằng biểu đồ độ lệch. Đây là phương pháp đo lường bằng biểu đồ, phương pháp này thể hiện số vốn chịu rủi ro lãi suất và số vốn theo từng thời kỳ tái định giá. Bằng cách sử dụng khe hở nhạy cảm lãi suất cùng với việc phân loại các TSN - TSC theo kỳ hạn tái định giá để lập biểu đồ độ lệch.

Ví dụ: Ta xác định các TSN – TSC theo từng kỳ hạn tái định giá như sau:

DVT: tỷ đồng

Nhóm	Kỳ hạn tái định giá	Giá trị của TSN	Giá trị của TSC
1	1 tuần	100	110
2	1 tuần – 1 tháng	320	240
3	1 tháng – 2 tháng	400	470
4	2 tháng – 6 tháng	720	700
5	6 tháng – 1 năm	650	670
6	1 năm – 2 năm	560	670
7	2 năm – 5 năm	980	1200

Ta có biểu đồ độ lệch như sau:



Dựa vào biểu đồ độ lệch trên Nhà quản trị có thể có cái nhìn tổng quát về tình hình TSN – TSC của ngân hàng, có thể đánh giá được tính thanh khoản của hệ thống ứng với từng thời điểm rồi dựa vào kinh nghiệm của bản thân, diễn biến thị trường để có kết luận định tính về thu nhập của ngân hàng chứ không có một kết quả định lượng trong trường hợp lãi suất thị trường biến động. Khi có một sự thay đổi lãi suất trên thị trường, các nhà quản trị sẽ không thể tính toán được mức độ ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đến lợi nhuận của ngân hàng gây khó khăn cho việc kiểm soát rủi ro lãi suất.

Ngoài ra, các Ngân hàng nhỏ chỉ quản lý TSN – TSC theo kinh nghiệm. Dựa vào kinh nghiệm và số liệu quá khứ để dự đoán mức độ thay đổi của dòng tiền vào, đặc biệt là nguồn vốn huy động. Sau đó, tùy vào từng thời kỳ để phân phối nguồn vốn này theo tỷ lệ thích hợp đối với tiền mặt tại quỹ, đầu

tư chứng khoán có tính thanh khoản cao, cho vay. Thông thường, tại các ngân hàng khi dư nợ cho vay chiếm khoảng 75%-90% tổng nguồn vốn huy động sẽ hạn chế cho vay đồng thời đẩy mạnh hơn nữa các biện pháp để thu hút nguồn tiền gửi.

Bên cạnh đó, việc kiểm soát rủi ro lãi suất tại các Ngân hàng còn tồn tại những vấn đề sau:

Chiến lược quản lý dòng tiền vào – ra của ngân hàng TMCP đều rất bao quát. Các NHTMCP chưa có công cụ phù hợp để lượng hóa rủi ro, báo cáo phục vụ quản lý thanh khoản chủ yếu là ngắn hạn (thường dưới 2 tuần), các báo cáo về kế hoạch giải ngân, kế hoạch thu hồi nợ trong ngắn hạn được lập nhưng số liệu báo cáo thường không theo sát thực tế; các báo cáo phân tích dài hạn để phục vụ mục tiêu huy động và sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Mặc dù cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thanh khoản đã được xây dựng nhưng việc vận hành nó chưa hiệu quả, vai trò của ALCO còn mờ nhạt. Rất ít tổ chức tín dụng xây dựng kế hoạch đối phó với tình trạng khủng hoảng thanh khoản, rủi ro lãi suất nếu có xây dựng thì cũng chưa được luyện tập và cập nhật thường xuyên, liên tục.

Các NHTM chưa xây dựng được chính sách lãi suất phù hợp với mức độ rủi ro và hoạt động của Ngân hàng, chính sách lãi suất hiện nay của các Ngân hàng rất dễ bị dẫn dắt bởi các yếu tố thị trường; chưa lượng hóa được rủi ro lãi suất cho cơ cấu TSN - TSC hiện tại của Ngân hàng.

Hệ thống công nghệ thông tin quản lý chưa hỗ trợ được việc lập báo cáo phục vụ quản lý rủi ro lãi suất. Hầu hết các Ngân hàng đều chưa có các công cụ nhằm phân tích độ nhạy của lãi suất để xác định ảnh hưởng của việc thay đổi lãi suất đối với kết quả hoạt động kinh doanh khi thị trường thay đổi.

Nhiều ngân hàng vay tiền trên thị trường LNH không phải để bù đắp thiếu hụt thanh khoản tạm thời mà để đầu tư: Ngoại trừ một số ít ngân hàng (TCB, STB, MSB) sử dụng nguồn tiền vay LNH để đảm bảo thiếu hụt thanh

khoản tạm thời, còn lại đa số các ngân hàng đều sử dụng nguồn vốn vay LNH để đầu tư, có ngân hàng sử dụng nguồn tiền này để đầu tư lên đến 47% tổng tài sản. Vì vậy mức độ rủi ro trong kinh doanh của các NHTMCP trong thời gian qua rất cao nếu nguồn cung tiền giảm đi, đồng thời công tác Quản trị TSN – TSC tại các NHTMCP không được quan tâm hoặc các nhà quản trị cho rằng nguy cơ nguồn cung tiền giảm đi là không có, bộc lộ điểm yếu kém về năng lực dự báo của những nhà quản trị ngân hàng. Để có thể thấy rõ mức độ rủi ro lãi suất, ta có thể sử dụng số liệu về nguồn vốn vay LNH được sử dụng để đầu tư tại các ngân hàng (đây là khoản chênh lệch giữa tiền gửi và vay của TCTD khác với tiền gửi và cho vay TCTD khác). Nguồn vốn vay LNH thường có giá trị rất lớn, mỗi khoản vay trung bình trị giá khoảng 50 tỷ đồng, vì vậy khi nguồn vốn vay này bị rút về, nếu không thể vay LNH để trả thì việc huy động vốn từ TCKT và dân cư để bù đắp khoản thiếu hụt này phải mất nhiều thời gian, điều này dễ dàng đẩy các ngân hàng vào tình trạng thiếu thanh khoản. Ta có số liệu tỷ lệ % nguồn vốn vay LNH được sử dụng để đầu tư so với tổng tài sản của một số NHTMCP:

Bảng 2.3. Tỷ lệ (%) nguồn vốn vay LNH được sử dụng để đầu tư so với tổng tài sản của một số NHTMCP

STT	Ngân hàng	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	ABB	-	9.46%	12.28%	1.01%
2	SCB	37.48%	7.97%	14.69%	12.55%
3	STB	-	-	-	1.79%
4	HDB	17.54%	46.62%	null	21.93%
5	TCB	3.54%	-	null	-
6	MSB	null	null	3.17%	-
7	SGB	4.73%	6.81%	null	null
8	HBB	10.73%	-	null	null
9	SEAB	14.87%	3.50%	null	null

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các Ngân hàng

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, việc thiếu thanh khoản rất nguy hiểm vì nó có thể ảnh hưởng đến toàn hệ thống. Khi nguồn vốn vay LNH bị rút về trong khi các khoản đầu tư chưa đến hạn thu hồi. Nếu ngân hàng có

thể huy động kịp để bù đắp nguồn vốn LNH phải trả thì ngân hàng cũng phải đối mặt với rủi ro lãi suất rất cao sẽ làm giảm lợi nhuận ngân hàng vì tốc độ tăng các khoản lãi thu được tăng chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng các khoản lãi phải trả.

Rất ít các NHTMCP sử dụng công cụ phái sinh để bảo vệ lợi nhuận ngân hàng tránh rủi ro lãi suất. Các nghiệp vụ phái sinh còn mang tính thí điểm và đơn lẻ mặc dù chúng được sử dụng từ đầu năm 2000, một số TCTD được NHNN cho phép thực hiện các công cụ phái sinh như: VCB, VIB, ACB, TCB, MB, EIB, nhưng doanh số về hoạt động này vẫn không đáng kể so với doanh số các hoạt động truyền thống.

2.2 Nguyên nhân làm tăng rủi ro lãi suất trong quản trị TSN – TSC của các NH TMCP

2.2.1 Nguyên nhân từ chính sách điều hành tiền tệ của NHNN

Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế, từ năm 2003 đến 2007, cung tiền mỗi năm tăng 25% trong khi lãi suất và tỷ lệ dự trữ bắt buộc giữ nguyên không đổi đã khiến lạm phát liên tục ở mức cao, tình trạng dư VNĐ kéo dài, lãi suất thị trường LNH giảm, có thời điểm lãi suất huy động LNH kỳ hạn 1 tháng chỉ khoảng 4.2%/năm. Với lãi suất thực âm (giá vốn quá rẻ), các nhà đầu tư dễ dàng vay tiền để đầu tư vào bất động sản và chứng khoán bất chấp rủi ro. Ngay cả các ngân hàng hầu như cũng bỏ qua các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất (dùng nguồn vốn ngắn hạn, vốn vay trên thị trường LNH cho vay trung dài hạn) để đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng nhằm đạt được lợi nhuận cao hơn. Có ngân hàng dư nợ tín dụng cuối năm 2007 tăng 500% so với năm 2006. Cuối năm 2007, lạm phát ở mức 12%. Tổng dư nợ giữa 2007 gần 1000 tỷ đồng, tăng hơn ba lần so với năm 2003 và bằng khoảng 90% GDP năm 2007.

Bảng 2.4. Tỷ lệ lạm phát từ năm 2002 đến tháng 7/2008

Chi số lạm phát từ 2002 - 2007 (năm trước =100)		Chi số lạm phát từ 7 tháng năm 2008 so với 12/2007	
Năm	Tỷ lệ lạm phát (%)	Tháng	Tỷ lệ lạm phát (%)
2002	3.9	01/2008	2.38
2003	3.1	02/2008	6.02
2004	7.8	03/2008	9.19
2005	8.3	04/2008	11.6
2006	7.5	05/2008	15.96
2007	8.3	06/2008	18.44
		07/2008	19.78

Nguồn: Website www.gso.gov.vn của Tổng cục Thống kê

Từ cuối năm 2007, trước sức ép lạm phát NHNN buộc phải thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ bằng một loạt biện pháp: phát hành tín phiếu bắt buộc để hút tiền trong lưu thông về, chuyển tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại các Ngân hàng về NHNN, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, mở rộng biên độ tỷ giá hối đoái, tăng mạnh tỷ giá, khống chế dư nợ tín dụng,... Đáng lẽ với những biện pháp này, NHNN có thể kiềm chế được lạm phát nhưng hành động này của NHNN đã đẩy các NH TMCP vào cuộc đua lãi suất để đảm bảo thanh khoản mặc dù biết trước rủi ro lãi suất sẽ xảy ra rất cao. Lý do:

Trên thực tế, tồn tại một nghịch lý: Lãi suất LNH thấp nhưng lãi suất huy động dân cư và các TCKT tại các ngân hàng vẫn tiếp tục tăng. Nghịch lý này vẫn tồn tại vì khả năng tiếp cận với khách hàng ở các ngân hàng khác nhau là khác nhau. Các ngân hàng TMCP nhỏ nguồn vốn huy động không đủ đáp ứng nhu cầu vay vốn nên phải tăng lãi suất để thu hút khách hàng. Trong khi đó, các ngân hàng có quy mô lớn, nguồn vốn huy động được vượt nhu cầu cho vay nhưng vẫn giữ lãi suất huy động cao để giữ khách.

Thực trạng này sẽ gây khó khăn cho việc thực thi chính sách tiền tệ: Một khi còn có các ngân hàng dư thừa vốn trong khi còn có những ngân

hàng thiếu vốn. Việc NHNN thay đổi cung tiền, thay đổi lãi suất cơ bản để thực thi các chính sách tiền tệ là rất khó khăn. Về mặt lý thuyết, khi nguồn vốn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ dư thừa, để ổn định lãi suất, NHNN phải hút tiền về để đảm bảo cung cầu vốn cân bằng, không gây áp lực giảm lãi suất thị trường và ngược lại.

Ngoài ra, vì các ngân hàng quy mô lớn, nguồn vốn huy động vượt nhu cầu cho vay, trong cơ cấu tổng tài sản luôn dành một phần nguồn vốn đầu tư vào các giấy tờ có giá, có thể tham gia vào thị trường mở để vay vốn của NHNN với lãi suất thấp để tăng tính thanh khoản cho Ngân hàng. Trong khi đó, các ngân hàng quy mô nhỏ, dưới áp lực lợi tức cho cổ đông không những đã sử dụng hầu hết vốn huy động được mà còn sử dụng vốn vay LNH để đẩy mạnh cho vay tín dụng mà không đầu tư hoặc đầu tư rất ít vào giấy tờ có giá nên không thể vay tiền NHNN thông qua thị trường mở. Khi NHNN hút một lượng lớn tiền lưu thông trên thị trường về, các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các Ngân hàng khác bị rút về sẽ làm cho các ngân hàng nhỏ bị mất cân đối nguồn vốn trầm trọng, để đảm bảo thanh khoản, các ngân hàng nhỏ phải vay các ngân hàng có quy mô lớn với lãi suất cao, có thời điểm lên đến gần 35%/năm và bắt đầu cuộc đua lãi suất để bù đắp khoản tiền gửi bị các Ngân hàng khác rút về.

Bảng 2.5. Lãi suất LNH

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	T03/07	T07/07	T12/07	T01/08	T02/08
1 ngày	5.64	3.24	7.00	24.00	31.00
1 tuần	6.24	3.48	9.20	15.00	25.00
2 tuần	6.48	3.96	8.80	12.50	29.00
1 tháng	7.56	4.20	9.50	18.00	28.00
2 tháng	8.16	4.80	9.50	9.60	28.00
3 tháng	8.40	6.24	9.00	23.50	28.00
6 tháng	9.00	7.44	9.20	10.60	18.00
1 năm	9.60	8.16	10.00	10.55	16.00

Kỳ hạn	T03/08	T04/08	T05/08	T06/08	T07/08	T09/08
1 ngày	7.50	25.00	25.00	21.00	17.46	14.50
1 tuần	14.00	25.00	26.00	21.00	19.00	15.00
2 tuần	12.00	26.00	26.00	22.00	19.17	15.50
1 tháng	15.00	22.00	26.00	22.00	19.33	16.00
2 tháng	14.70	19.00	-	-	-	16.20
3 tháng	14.50	18.00	-	-	19.58	16.50
6 tháng	13.00	16.00	-	-	19.38	17.80
1 năm	16.00	18.00	-	-	19.04	18.20

Nguồn: Báo cáo lãi suất LNH tại Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương

NHNN không nghiên cứu kỹ, không bao quát hết được tất cả những trường hợp có thể xảy ra khi ra các Quyết định, chỉ thị; không tìm hiểu kỹ tình hình các Ngân hàng và khả năng các Ngân hàng có thể thực hiện được không? Thật vậy, vì lo ngại rủi ro quá lớn từ các khoản cho vay bất động sản và cổ phiếu và trước sức ép của lạm phát NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, cuối tháng 05 năm 2007, NHNN ban hành Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN về việc kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong đó không chế dư nợ vốn cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư, kinh doanh chứng khoán ở mức dưới 3% tổng dư nợ của tổ chức tín dụng, hạn chót 31/12/2007 phải đảm bảo tỷ lệ này. Đi ngược lại mong muốn của NHNN. Đa số các Ngân hàng đẩy mạnh cho vay nhằm làm tăng tổng dư

nợ lên để đảm bảo dư nợ cho vay đầu tư chứng khoán xuống dưới mức 3% tổng dư nợ. Việc tăng quá nhanh dư nợ cho vay của các NHTMCP kèm theo đó là nói lỏng điều kiện cho vay nên không thể có chất lượng tín dụng tốt được. Đây cũng là nguyên nhân làm tăng rủi ro lãi suất tại các NHTMCP do phát sinh nợ quá hạn, làm ảnh hưởng đến kế hoạch quản lý TSN - TSC của NHTMCP. Chúng ta hãy xem xét ví dụ sau:

Tại Ngân hàng TMCP ABC, số liệu đến hết 31/05/2007: Tổng dư nợ tín dụng đạt 1.575.138 triệu đồng; dư nợ cho vay chứng khoán là 545.943 triệu đồng, chiếm 34.66% tổng dư nợ, vượt quy định 31.66%. Để giảm dư nợ cho vay chứng khoán xuống, Ngân hàng ABC đã thu hồi các khoản nợ đến hạn được 400.000 triệu đồng, đối với các khoản nợ chưa đến hạn (145.943 triệu đồng), việc thương lượng thu hồi nợ đối với khách hàng rất khó khăn nên Ngân hàng ABC đã đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng nhằm tăng tổng dư nợ lên để đảm bảo cho vay đầu tư chứng khoán xuống dưới mức 3% tổng dư nợ. Vì vậy đến 31/12/2007, dư nợ tín dụng của ngân hàng lên đến 4.864.767 triệu đồng, tăng hơn 200% so với thời điểm 31/05/2007. Với tốc độ tăng nhanh dư nợ tín dụng như vậy không thể tránh khỏi những lỏng lẻo trong khâu xét duyệt hồ sơ, khách hàng nên sẽ phát sinh nợ quá hạn, làm ảnh hưởng đến kế hoạch thu hồi nợ của Ngân hàng ABC.

Việc thay đổi liên tục các quyết định về lãi suất huy động áp dụng tại các ngân hàng TMCP của NHNN (ấn định lãi suất trần huy động 12%/năm; thay đổi lãi suất cơ bản từ 8.75%/năm lên đến 12%/năm, 13%/năm, 14%/năm) đã tạo tâm lý không ổn định cho khách hàng gửi tiền, vì vậy khách hàng chỉ gửi tiền với kỳ hạn ngắn do kỳ vọng lãi suất sẽ tăng. Điều này làm ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của các Ngân hàng, gây khó khăn đến công tác Quản trị TSN – TSC của ngân hàng. Vì các ngân hàng chủ yếu huy động được các nguồn vốn ngắn hạn, và khách hàng sẵn sàng rút tiền từ chỗ có lãi suất thấp sang nơi có lãi suất cao, làm các ngân hàng bị động trong hoạt động kinh doanh của mình.

2.2.2 Nguyên nhân từ phía các ngân hàng thương mại

Theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của NHNN về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”. Trong đó quy định: Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn NHTM được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn là 40%. Như vậy, theo quy định khoảng 60% nguồn vốn huy động có kỳ hạn dưới 12 tháng được dùng cho vay ngắn hạn mà chủ yếu là cho vay kỳ hạn 12 tháng, 40% nguồn vốn huy động có kỳ hạn dưới 12 tháng đa số được sử dụng để cho vay trên 12 tháng.

Trên thực tế, các NHTMCP thường gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn trung dài hạn do xu hướng gửi tiền của khách hàng. Bên cạnh đó, trong năm 2007, các ngân hàng đẩy mạnh cho vay bất động sản, tỷ trọng dư nợ cho vay bất động sản chiếm 15% - 20% tổng dư nợ cho vay của ngân hàng, đặc biệt đối với các ngân hàng quy mô nhỏ, các sản phẩm dịch vụ chưa phát triển, để tăng lợi nhuận chỉ có thể đẩy mạnh tín dụng trong đó tín dụng bất động sản tăng nhanh nhất với tỷ trọng từ 50% - 70% tổng dư nợ.

Theo thống kê của NHNN Việt Nam, cơ cấu cho vay bất động sản trung dài hạn luôn chiếm tỷ trọng khoảng 80% tổng dư nợ cho vay bất động sản. Trong điều kiện thị trường tiền tệ ổn định, nguồn cung tiền dồi dào, việc sử dụng 40% nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn có thể đảm bảo an toàn cho hệ thống vì các ngân hàng có thể dễ dàng huy động được nguồn tiền gửi lớn, cho dù đa số nguồn huy động được đều là nguồn ngắn hạn. Nên hầu như các ngân hàng đều có khe hở kỳ hạn dương (kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản lớn hơn kỳ hạn hoàn trả trung bình của nợ), điều này có thể làm giảm lợi nhuận của ngân hàng nếu lãi suất tăng. Trong những tháng đầu năm 2008, do NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, nguồn cung tiền giảm. Để đảm bảo số dư huy động phục vụ cho việc duy trì các khoản cho vay bất động sản trung dài hạn, các ngân hàng phải cạnh tranh quyết liệt để huy động vốn với công cụ chủ yếu là lãi suất làm lãi suất huy động tăng liên tục

Vì các ngân hàng đã dùng nguồn vốn huy động ngắn để cho vay trung dài hạn nên khi nguồn cung tiền giảm, cộng với các đợt tăng lãi suất liên tiếp đã làm ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản và lợi nhuận của ngân hàng. Hiện đã có một số ngân hàng TMCP phải điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận cho năm 2008. Cho đến tháng 07/2008, đã có một số ngân hàng TMCP công bố điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận: ABC điều chỉnh kế hoạch từ 2.800 tỷ đồng xuống 2.500 tỷ đồng; EIB điều chỉnh kế hoạch từ 1500 tỷ đồng xuống 1.300 tỷ đồng; ABB điều chỉnh kế hoạch từ 555 tỷ đồng xuống 500 tỷ đồng. So với kế hoạch dự kiến ban đầu, lợi nhuận điều chỉnh trong năm 2008 của một số ngân hàng đã giảm xuống khoảng 10% - 20%.

Hiện nay, hoạt động cho vay của ngân hàng vẫn là chủ yếu, chiếm khoảng 70% đến 90% tổng TSC và một tỷ lệ tương đương trong tổng thu nhập của hệ thống ngân hàng. Xem bảng 1.5.

Bảng 2.6. Tỷ trọng thu nhập lãi thuần so với tổng thu nhập một số NHTMCP

STT	Ngân hàng	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	ABB	62.7%	76.9%	96.8%	99.1%
2	SCB	85.5%	64.4%	63.1%	75.4%
3	HDB	89.3%	77.3%	null	59.0%
4	TCB	74.8%	76.1%	null	69.8%
5	STB	71.0%	51.0%	null	null
6	SGB	89.0%	89.1%	null	null
7	HBB	57.2%	84.4%	null	null
8	MSB	null	null	87.6%	77.1%
9	SEAB	89.9%	84.9%	null	null

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các Ngân hàng

Trong khi đó tỷ lệ nợ xấu đang có xu hướng tăng lên vì: việc cho vay chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo, mà thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán bị đóng băng; sức ép cạnh tranh và cơ chế khoán trong kinh doanh dẫn tới nới lỏng điều kiện vay vốn làm cho chất lượng tín dụng thấp, dễ phát sinh nợ quá hạn do không thu hồi được nợ, việc phát mãi tài sản của khách hàng để thu hồi nợ cũng gặp rất nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian. Đặc biệt

trong lĩnh vực bán lẻ, các ngân hàng cho vay tín chấp lên tới 300 triệu đồng với thời gian cho vay có thể lên đến 20 năm. Rủi ro lãi suất xuất hiện vì kỳ hạn hoàn vốn lớn hơn kỳ hạn hoàn trả. Trong khi quá tập trung vào tăng trưởng tín dụng thì những yếu tố bất lợi xuất hiện: giá cả leo thang, doanh nghiệp vay vốn gặp khó khăn do chi phí tăng, lạm phát. Trước tình hình đó, Chính phủ phải thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ bắt buộc 41 Ngân hàng mua 20.300 tỷ đồng tín phiếu bắt buộc, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, đồng thời chuyển hết số tiền gần 52.000 tỷ đồng của kho bạc nhà nước gửi tại các Ngân hàng Quốc doanh về làm cho các ngân hàng bị mất cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn. Để đảm bảo thanh khoản, các ngân hàng tăng lãi suất huy động, đóng cửa tín dụng. Rủi ro lãi suất tăng lên vì lãi suất huy động tăng nhanh hơn, vượt lãi suất cho vay làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Cụ thể:

Vào đầu tháng 01/2008, lãi suất huy động LNH kỳ hạn 1 năm chỉ ở mức 10.55%/năm, lãi suất huy động TCKT và dân cư tính thêm dự trữ bắt buộc ở mức khoảng 10.50%/năm, lãi suất cho vay khoảng 12.36%/năm. Như vậy các ngân hàng có chênh lệch lãi suất cho vay và huy động khoảng 1.86%. Phần chênh lệch lãi suất này được dùng để trang trải các chi phí quản lý và tạo lợi nhuận cho ngân hàng. Với các hợp đồng tín dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần hoặc 6 tháng 1 lần, hoặc 1 năm 1 lần giải ngân vào đầu tháng 1 hoặc vừa điều chỉnh lãi vào đầu tháng 1/2008 thì đến đầu tháng 7 mới có thể điều chỉnh lãi suất. Trong khi đó, từ đầu năm 2008, lãi suất huy động tăng liên tục, đến tháng 02/2008 lãi suất huy động đã tăng lên đến 12%/năm, nếu tính thêm lãi suất bắt buộc thì lãi suất huy động vào khoảng 13.48%/năm, so với lãi suất cho vay 12.36%/năm thì ngân hàng đã bị lỗ và sẽ phải chịu mức lỗ này trong những tháng còn lại. Thêm vào đó, lãi suất huy động tăng liên tục và cho đến tháng 08/2008 đã ở mức 19%/năm (tính thêm dự trữ bắt buộc là 21.35%/năm). Với lãi suất huy động 21.35%/năm, nếu các ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay cũng không được vượt 21%/năm. Nhìn vào

những con số trên chúng ta có thể thấy được sự thay đổi lãi suất trong thời gian quan đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới lợi nhuận của ngân hàng. Một số ngân hàng, trong hợp đồng tín dụng, lãi suất điều chỉnh hàng quý cũng bị ảnh hưởng nhưng mức độ ảnh hưởng ít hơn.

Ngoài ra, với việc khống chế tỷ lệ tăng trưởng tín dụng không quá 30%, các tổ chức tín dụng trong quý I năm 2008 đã giải ngân vượt mức tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cho phép khi có quyết định đã ngừng giải ngân, chỉ tập trung thu hồi nợ. Một số khách hàng tới hạn trả nợ nhưng không trả vì e ngại ngân hàng không cho vay lại và khó có thể vay tại ngân hàng khác trong điều kiện thị trường tín dụng hầu như đóng băng hoặc nếu vay lại phải chịu lãi suất quá cao (lãi suất vay cũ khoảng 12%/năm, lãi suất phạt quá hạn là 18%/năm, thấp hơn so với lãi suất vay mới 21%/năm) nên không trả nợ, chấp nhận để nợ quá hạn. Vì vậy, ngân hàng một mặt phải cạnh tranh quyết liệt để huy động vốn đảm bảo thanh khoản (có thời điểm phải huy động LNH với lãi suất lên đến 35%/năm), một mặt không thể thu hồi nợ làm xuất hiện khe hở kỳ hạn dương, với lãi suất huy động ngày càng tăng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng.

Chính sách tiền tệ nới lỏng của NHNN (từ năm 2003 – 2007, cung tiền tăng trung bình mỗi năm 25%, lãi suất cơ bản và tỷ lệ dự trữ bắt buộc không đổi) làm tiền trong lưu thông dư thừa. Các ngân hàng dễ dàng vay trên thị trường LNH, tạo tâm lý chủ quan đối với các nhà quản trị ngân hàng. Một số ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn vay trên thị trường LNH (đây là nguồn vốn chỉ sử dụng để hỗ trợ khả năng thanh toán giữa các ngân hàng) để đẩy mạnh cho vay. Tốc độ tăng trưởng tín dụng rất cao: gần 50 TCTD có tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng trên 50% và gần 30 TCTD có tốc độ tăng trưởng tín dụng trên 100% (Xem bảng 2.7)

Bảng 2.7. Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại một số NHTMCP

STT	Nội dung	2007 so với 2006	Quý I/08 so với 2007	Quý II/08 so với 2007
1	ABB	509.07%	4.96%	-3.13%
2	SCB	131.10%	10.20%	8.10%
3	STB	145.90%	20.30%	11.00%
4	HDB	233.80%	null	-26.40%
5	TCB	135.60%	null	31.60%
6	SGB	51.70%	null	null
7	HBB	57.00%	null	null
8	SEAB	227.80%	null	null

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các Ngân hàng

Trong khi đó, không phải ngân hàng nào cũng có tốc độ tăng trưởng huy động thị trường 1 tương xứng với tốc độ tăng trưởng tín dụng của mình. Vì vậy, khi nhà nước thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, các ngân hàng không có đủ thời gian để huy động một số tiền lớn bù đắp vào phần thiếu hụt do các khoản tiền gửi LNH đến hạn đều bị rút về và không thể vay tiền trên thị trường LNH. Làm mất cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, đẩy các ngân hàng vào cuộc đua lãi suất để đảm bảo thanh khoản với rủi ro lãi suất rất lớn.

Để có cái nhìn khách quan hơn, ta hãy xem tình hình nguồn vốn (gồm: tiền gửi của khách hàng; các công cụ tài chính khác; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư; phát hành giấy tờ có giá và vốn chủ sở hữu) và sử dụng vốn (gồm: cho vay khách hàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư; góp vốn đầu tư dài hạn) của các ngân hàng, điển hình là HDB: cuối năm 2007, nguồn vốn của HDB đạt 5.041.415 triệu đồng, tăng 87% so với năm 2006; trong khi tổng sử dụng vốn của HDB là 10.456.561 triệu đồng, tăng 251% so với năm 2006 (trong đó tổng dư nợ cho vay tăng 233.8%). Sở dĩ, tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn không tương xứng với tốc độ tăng trưởng của sử dụng vốn là vì HDB đã sử dụng nguồn vốn vay LNH để đầu tư (nguồn vốn vay LNH chiếm khoảng 46.62% tổng tài sản) nên khi NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ đã đẩy HDB vào tình trạng thiếu thanh khoản, rủi ro lãi suất rất lớn vì trong tình hình thắt chặt tiền tệ, lãi suất huy động liên tục tăng, với những khoản nợ phải trả lớn nhưng những khoản đầu tư lại chưa đến hạn thu

hồi sẽ làm HDB phải đối mặt với rủi ro lãi suất, rủi ro mất thanh khoản làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của HDB.

Việc trích lập dự phòng rủi ro: Tại điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN về việc ban hành “Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các TCTD”, việc phân loại nợ chỉ dựa trên việc đánh giá khả năng trả nợ của từng khoản vay riêng lẻ và nếu khách hàng trả nợ đúng hạn thì khách hàng đó tốt. Thậm chí, ngân hàng có thể gia hạn nợ cho khách hàng hoặc cán bộ tín dụng hướng dẫn khách hàng vay nóng để trả nợ và giải quyết cho khách hàng vay lại trong thời gian ngắn. Vì vậy, khách hàng vẫn là khách hàng tốt và khoản nợ của khách hàng tại ngân hàng vẫn ở là nợ tốt (thuộc nhóm 1) trong trường hợp nền kinh tế ổn định. Nhưng từ đầu 2008, với chính sách thắt chặt tiền tệ, các ngân hàng hầu như chỉ tập trung thu hồi nợ và không cho vay lại. Khi đó, chỉ những khách hàng có khả năng tài chính thực sự mới có thể trả được nợ và những khách hàng có dư nợ tốt nhờ những thủ thuật trên sẽ lộ diện và khoản nợ của họ không còn thuộc nợ nhóm 1, điều này góp phần làm cho nợ quá hạn tại các ngân hàng tăng lên. Vì không thu hồi được nợ nên các ngân hàng bị mất cân đối giữa dòng tiền vào – dòng tiền ra theo kế hoạch, làm ảnh hưởng đến kế hoạch lợi nhuận của Ngân hàng.

Thông thường, khách hàng luôn luôn chấp nhận giá cả của các dịch vụ do ngân hàng bán nếu khách hàng chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng. Nhưng trong thời gian qua, do các ngân hàng cạnh tranh quyết liệt để huy động vốn mà chủ yếu cạnh tranh bằng lãi suất nên xuất hiện hiện tượng khách hàng gửi tiền mặc cả lãi suất với ngân hàng. Vì vậy, trên thực tế, lãi suất huy động của các ngân hàng cao hơn so với lãi suất huy động niêm yết. Ngoài ra, còn có việc phá vỡ hợp đồng gửi tiền: khách hàng gửi tiền nhưng chưa đến hạn lại yêu cầu tăng lãi suất, nếu không thì rút tiền trước hạn. Trong khi những khoản tín dụng chưa đến kỳ điều chỉnh lãi suất, ngân hàng không thể thuyết

phục khách hàng điều chỉnh tăng lãi suất nên chi phí huy động cao hơn nhiều so với nguồn thu từ lãi tín dụng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

Cơ cấu đầu tư của các Ngân hàng TMCP, đặc biệt là các Ngân hàng có quy mô nhỏ, các ngân hàng mới chuyển đổi quy mô từ ngân hàng nông thôn lên ngân hàng đô thị chủ yếu tập trung mở rộng tín dụng, đây là nguồn thu nhập chính của ngân hàng. Nên tỷ trọng đầu tư vào giấy tờ có giá rất thấp (trong trường hợp NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, thì đây là công cụ hữu hiệu để ngân hàng tham gia nghiệp vụ thị trường mở, đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng, tránh việc chạy đua lãi suất, bảo vệ lợi nhuận của ngân hàng). Khi NHNN thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở, các Ngân hàng này không thể tham gia để trực tiếp nhận vốn từ NHNN mà nhận vốn thông qua ít nhất một ngân hàng khác, làm cho chi phí huy động tăng cao.

Trong cuộc đua lãi suất vừa qua, rất nhiều ngân hàng đưa ra sản phẩm Tiết kiệm rút gốc linh hoạt, theo đó khách hàng gửi tiền có thể rút trước hạn mà vẫn được hưởng lãi suất cao hơn lãi suất không kỳ hạn. Sản phẩm này vô hình chung khuyến khích khách hàng gửi tiền kỳ hạn dài để có lãi suất cao hơn nhưng có thể rút ra bất cứ lúc nào. Ngoài ra, để giảm chi phí dự trữ bắt buộc, các ngân hàng TMCP thỏa thuận với khách hàng gửi tiền kéo dài thời gian gửi tiền trên hợp đồng lên đến 12 tháng hoặc dài hơn so với thời gian thực gửi. Đây là một trong những nguyên nhân làm ngân hàng phải đối mặt với rủi ro cao vì các ngân hàng không thể xác định được kỳ hạn hoàn trả của món tiền, gây khó khăn cho công tác Quản lý TSN - TSC.

2.3 Các biện pháp được áp dụng để Quản trị TSN – TSC để hạn chế rủi ro lãi suất

2.3.1 Ngân hàng Nhà Nước

Trong năm 2007, Thanh tra ngân hàng đã tiến hành 909 cuộc thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và đột xuất để đánh giá việc tuân thủ các quy định an toàn và pháp luật về hoạt động ngân hàng kết hợp với việc

phân tích, đánh giá rủi ro. Nội dung thanh tra tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực tín dụng, hoạt động ngoại hối, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, ...

Khi các NHTM lách Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN bằng cách tăng đầy mạnh cho vay nhằm đưa dư nợ cho vay chứng khoán xuống 3% tổng dư nợ, NHNN tiếp tục kiểm soát mức cho vay đầu tư chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ, đồng thời tăng hệ số rủi ro đối với cho vay đầu tư chứng khoán từ 150% lên 250%.

Để đảm bảo chất lượng tín dụng tại các ngân hàng. NHNN Việt Nam yêu cầu các ngân hàng đến tháng 04/2008 phải thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Nghiên cứu kỹ các phản ứng có thể xảy ra của các Ngân hàng TMCP trước khi ra các quyết định, chính sách: Việc chuyển hơn 52.000 tỷ đồng tiền gửi của KBNN tại các Ngân hàng được thực hiện dần dần, đã không gây xáo trộn trên thị trường như đợt phát hành tín phiếu bắt buộc 20.300 tỷ đồng.

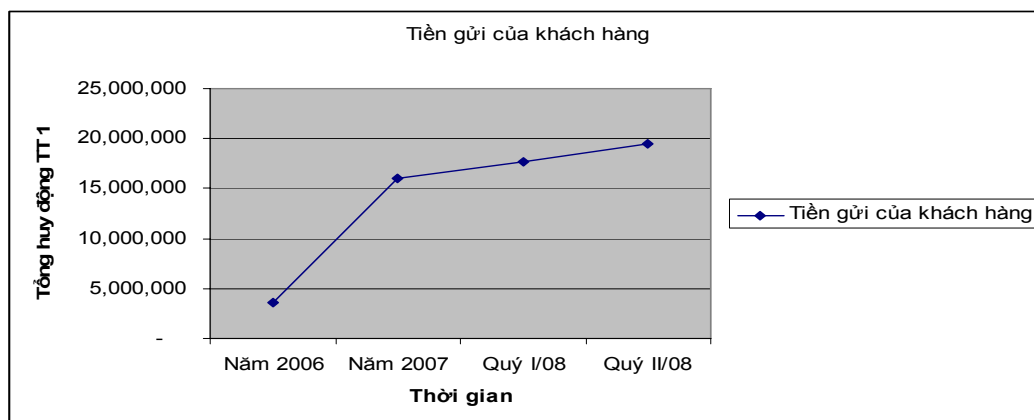
Nhằm tránh tình trạng chạy đua lãi suất giữa các ngân hàng, hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng nhằm góp phần bảo vệ ngân hàng TMCP khỏi những rủi ro lãi suất, NHNN Việt Nam đã cho vay tái cấp vốn với tài sản đảm bảo là các khoản cho vay của NHTMCP, ấn định mức trần lãi suất huy động (trần lãi suất huy động 12% bị xóa bỏ vì nó tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng giữa ngân hàng nhỏ và ngân hàng lớn), sau đó NHNN Việt Nam điều chỉnh lãi suất thông qua công cụ lãi suất cơ bản, tăng lãi suất tín phiếu bắt buộc cho các Ngân hàng và tăng lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc từ 1.2%/năm lên 3.65%/năm. Đồng thời kiểm soát lãi suất huy động vốn bình quân của các Ngân hàng TMCP để đảm bảo khả năng bù đắp chi phí huy động vốn.

Xây dựng Quy chế về quản trị rủi ro tối thiểu tại các Ngân hàng TMCP để làm tiền đề cho việc triển khai áp dụng phương pháp thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở rủi ro trong thời gian tới.

2.3.2 Ngân hàng TMCP trong nước

Thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn (nguồn vốn huy động từ dân cư và TCKT, nguồn vốn huy động từ thị trường LNH): Đẩy mạnh công tác huy động vốn từ dân cư và TCKT (huy động thị trường 1) vì đây là nguồn vốn ổn định, ít có sự biến động lớn có thể xảy ra cùng 1 lúc. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, để đáp ứng nhu cầu thanh toán các ngân hàng có thể sử dụng tạm thời nguồn vốn huy động LNH (huy động thị trường 2) nhưng sau đó nguồn vốn vay LNH này phải được nhanh chóng bù đắp bằng nguồn vốn huy động từ dân cư và TCKT. Vì vậy, trong năm 2007, dù có thể huy động nguồn vốn trên thị trường 2 với chi phí thấp hơn nhiều so với huy động từ thị trường 1 nhưng một số ngân hàng vẫn chú trọng huy động từ thị trường 1 với những chương trình có giải thưởng lớn (Gửi tiền được vàng, Gửi tiền được Mercedec,...), lãi suất cao. Điển hình như SCB, trong năm 2007, SCB rất được khách hàng quan tâm với các sản phẩm huy động hấp dẫn: Phát hành kỳ phiếu lãi suất cao, gửi tiền tặng vàng,... qua đó đã huy động được một khối lượng lớn vốn từ thị trường 1 để thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn tại ngân hàng. Cuối năm 2006, huy động thị trường 1 của SCB đạt 3.575.633 triệu đồng, cuối năm 2007 đạt 15.970.542 triệu đồng. Hết quý I/2008, SCB huy động thị trường 1 được 17.747.587 triệu đồng và đến hết quý II/2008, SCB huy động được 19.417.461 triệu đồng.

Đồ thị 2.1. Tình hình huy động vốn của SCB



Như vậy, tổng huy động dân cư và TCKT của SCB trong năm 2007 tăng 346,6% so với năm 2006. Và trong 6 tháng đầu năm 2008, khi nguồn cung tiền của nền kinh tế giảm thì tổng huy động của SCB trong 6 tháng đầu năm 2008 tăng 21,6% so với năm 2007.

Tiến hành phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo Điều 7, thay vì theo Điều 6 của quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Đồng thời kiểm tra, rà soát lại các khoản vay, kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng, cập nhật thông tin về khách hàng để có thể biết được khả năng trả nợ của khách hàng nhằm dự báo được luồng tiền thu vào từ nguồn khách hàng trả nợ.

Quan tâm đến công tác chăm sóc khách hàng, thiết lập mối quan hệ thân thiết với khách hàng lớn để có thể biết được kế hoạch sử dụng vốn của khách hàng gửi tiền và kế hoạch trả nợ của khách hàng vay vốn nhằm đạt được một dự báo khá chính xác về dòng tiền vào – ra ngân hàng trong tương lai gần.

Thành lập Hội đồng Quản lý TSN, TSC hoặc phát huy vai trò, tầm quan trọng trong hoạt động của Hội đồng để có thể bảo vệ lợi nhuận của ngân hàng khỏi những rủi ro có thể xảy ra.

Khai thác các dịch vụ ngân hàng khác làm tăng lợi nhuận từ các dịch vụ, làm giảm áp lực tìm kiếm lợi nhuận bằng cách cho vay qua đó có thể hạn chế được nợ quá hạn, đảm bảo khả năng trả nợ của khách hàng góp phần kiểm soát tốt khe hở kỳ hạn để tránh rủi ro lãi suất. Ngân hàng ACB mở sàn giao dịch vàng, sàn giao dịch chứng khoán, sàn giao dịch địa ốc; Ngân hàng STB có công ty quản lý và thu hồi nợ Sacomreal; Ngân hàng Đông Á có Công ty cho thuê tài chính, công ty dịch vụ kiều hối,... Ngoài ra, các ngân hàng tiếp tục khai thác thị trường thẻ. Tính đến đến tháng 12/2007, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đã phát hành hơn 8 triệu thẻ thanh toán, trong đó có khoảng 7.7 triệu thẻ nội địa và hơn 302 ngàn thẻ quốc tế; khoảng 4.300 máy ATM; và trên 23.000 thiết bị POS được lắp đặt trên toàn quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Sau khi đưa ra thực trạng quản trị TSN – TSC tại các NHTMCP và phân tích nguyên nhân của nó, chúng ta đã có cái nhìn khá toàn diện về tình hình kiểm soát rủi ro lãi suất tại các NHTMCP Việt Nam. Bên cạnh những giải pháp đã được thực hiện để hạn chế rủi ro lãi suất tại các NHTMCP vẫn còn một số khó khăn hạn chế xuất phát từ năng lực tài chính, trình độ công nghệ, trình độ quản lý của các NHTMCP. Vì vậy, một số giải pháp và kiến nghị trong chương 3 sẽ góp phần giải quyết những khó khăn này để việc kiểm soát rủi ro lãi suất tại các NHTMCP được hoàn thiện hơn nhằm bảo vệ lợi nhuận của ngân hàng khỏi những rủi ro lãi suất.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ TÀI SẢN NỢ - CÓ ĐỀ HẠN CHẾ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA CÁC NGÂN HÀNG TMCP.

3.1 Những thách thức đối với các Ngân hàng TMCP trong nước.

3.1.1 Về cơ chế quản lý

Cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng gia tăng với sự xuất hiện của các Ngân hàng 100% vốn nước ngoài (Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Ngân hàng HSBC). Những ngân hàng này có cách điều hành, tổ chức sắp xếp bộ máy để đạt hiệu quả hoạt động tối ưu, tránh lãng phí. Trong khi đó, cơ cấu tổ chức của một số NHTMCP Việt Nam chưa có sự tách bạch rõ ràng giữa chức năng, nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ của các phòng ban. Điều này làm cho hoạt động của các phòng ban chồng chéo lên nhau gây lãng phí thời gian, tài sản cũng như ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Năng lực quản trị điều hành của các NHTMCP trong việc nhận diện, đánh giá và kiểm soát toàn diện các rủi ro phát sinh chưa được cải thiện một cách tương xứng với tốc độ mở rộng quy mô hoạt động làm tăng rủi ro cho ngân hàng.

Việc quản trị rủi ro tại các NHTMCP chưa được coi là cần thiết, quan trọng đối với ngân hàng. Theo đánh giá của một số chuyên gia quốc tế, trình độ quản trị rủi ro của các ngân hàng Việt Nam hiện nay rất sơ khai, nhiều nguyên tắc và chuyển mực quốc tế về quản trị rủi ro chưa được áp dụng. Thậm chí, nhiều ngân hàng chưa coi trọng đúng mức việc quản trị vốn theo mức độ rủi ro, tỷ lệ an toàn vốn tính toán và duy trì chủ yếu để đáp ứng theo quy định của NHNN; hệ thống quản trị rủi ro còn yếu; hệ thống thông tin báo cáo nội bộ còn nhiều hạn chế so với yêu cầu quản trị rủi ro lành mạnh; hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ chưa hoạt động hữu hiệu.

3.1.2 Về trình độ công nghệ và năng lực tài chính.

Theo tính toán và kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài, công nghệ thông tin có thể làm giảm 76% chi phí hoạt động ngân hàng. Vì góp phần làm giảm đáng kể thời gian và nhân lực phục vụ cho công việc.

Các ngân hàng nước ngoài có lợi thế rất lớn về trình độ công nghệ, họ đã có sẵn những chương trình, phần mềm phục vụ cho việc dự báo và kiểm soát rủi ro. Trong khi đó, các NHTMCP trong nước trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu nên việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc dự báo, kiểm soát rủi ro gặp nhiều khó khăn, làm giảm khả năng cạnh tranh của các NHTMCP trong nước. Khi cần dự báo dựa vào số liệu quá khứ, việc trích lọc số liệu rất mất thời gian vì phải mất thời gian xử lý số liệu thô, nhiều số liệu không thể tách ra theo từng kỳ hạn.

Ngoài ra, với thế mạnh về hệ thống công nghệ thông tin, các ngân hàng nước ngoài sẽ phát triển mạnh trong lĩnh vực cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho khách hàng một cách tiện lợi nhất. Qua đó các ngân hàng nước ngoài có thể huy động được nguồn vốn với giá rẻ hơn, đây sẽ là lợi thế của họ trong việc phát triển tín dụng vì lãi suất cho vay có thể thấp hơn.

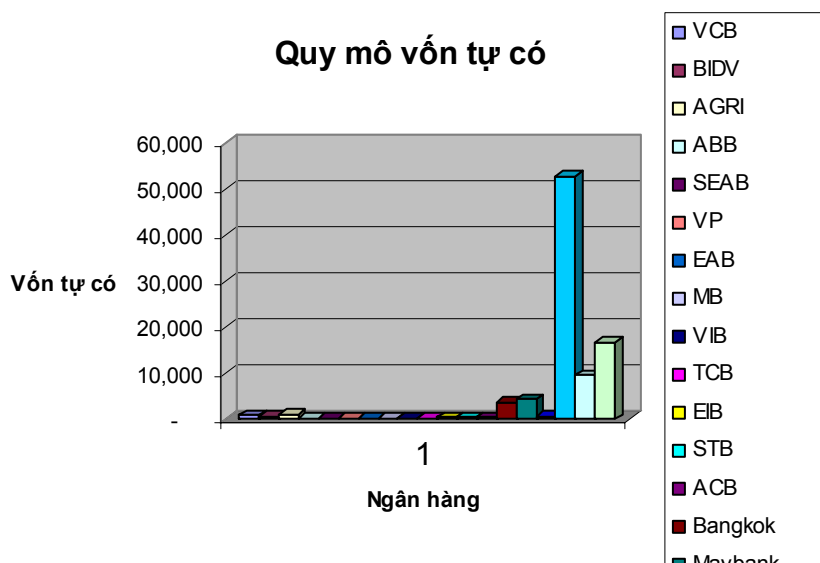
Vốn điều lệ của NHTM được xem là tấm rào chắn để bảo vệ ngân hàng đối phó có hiệu quả với các cú sốc từ bên ngoài, đảm bảo an toàn trong kinh doanh Ngân hàng. Nếu vốn tự có quá thấp sẽ làm cho các NHTM bị hạn chế trong mở rộng thị phần cho vay và huy động vốn, sẽ bị hạn chế trong việc mở các chi nhánh, phòng giao dịch nên bị thua kém, bất lợi về khả năng cạnh tranh. Trong khi đó, vốn tự có của các NHTMCP Việt Nam quá thấp so với các nước. Xem bảng 3.1

Bảng 3.1 Quy mô vốn tự có của các NHTMCP Việt Nam và một số ngân hàng trong khu vực

ĐVT: Triệu USD

Ngân hàng	Quy mô VTC
VCB	802
BIDV	705
AGRI	930
ABB	150
SEAB	204
VP	132
EAB	196
MB	202
VIB	132
TCB	217
EIB	382
STB	445
ACB	379
Bangkok	3,674
Maybank	4,214
Lipo Bank	668
Bank of China	52,884
Woori	9,579
UOB	16,791

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



Đồ thị 3.1. Quy mô vốn tự có của một số Ngân hàng

Năng lực tài chính thể hiện tập trung ở lợi nhuận của ngân hàng. Hiện tại nguồn thu của các ngân hàng đa số thu từ hoạt động tín dụng cho vay (chiếm từ 70%-90% thu nhập của ngân hàng). Nhưng đây lại là lĩnh vực có rủi ro cao nhất trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh của ngân hàng nên lợi nhuận của các ngân hàng trong nước sẽ giảm nhanh nếu nền kinh tế có những thay đổi bất lợi.

3.1.3 Về hiệu quả và chất lượng hoạt động

Lợi thế cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài là lĩnh vực dịch vụ ngân hàng phát triển cao (dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, mobile banking, ...), có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Trong khi các NHTMCP trong nước công nghệ còn lạc hậu nên việc phục vụ khách hàng mất nhiều thời gian, rườm rà, gây khó chịu cho khách hàng.

Các ngân hàng nước ngoài có cơ cấu đầu tư rõ ràng và khá đồng đều trong tất cả các lĩnh vực như: cho vay tín dụng, công nghệ thanh toán, giấy tờ có giá, kinh doanh chứng khoán, nghiệp vụ phái sinh.... Trong khi đó, các NHTMCP Việt Nam chỉ chú trọng đẩy mạnh tín dụng nên những mảng khác phát triển không đồng đều. Bên cạnh đó, các NHTMCP chưa có khả năng quản trị rủi ro danh mục tín dụng, đánh giá hợp lý ngành nghề kinh doanh và rủi ro của khách hàng. Do đó thu nhập của ngân hàng không được ổn định vì lĩnh vực tín dụng là lĩnh vực có rủi ro cao nhất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.2 Định hướng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực Ngân hàng.

3.2.1 Sắp xếp và nâng cao năng lực cạnh tranh của các Ngân hàng TMCP theo hướng:

Đối với các NH TMCP hoạt động yếu kém, cần phải giải thể, sáp nhập với các ngân hàng TM khác.

Cấu trúc lại nợ quá hạn, tiến hành các biện pháp giám sát đặc biệt đối với các ngân hàng TMCP có nợ xấu.

Phải xác định mục tiêu cạnh tranh với các ngân hàng chủ yếu là cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ chứ không phải cạnh tranh bằng lãi suất. Để làm được điều đó, trước hết các NH TMCP cần phải hoàn thành tiến độ tăng vốn điều lệ theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ; đặt ra các nội dung quản trị đối với các NHTMCP, tăng cường giám sát và kiểm tra nội bộ.

Bên cạnh đó, phải chú trọng đến việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng cùng với việc nâng cao trình độ và năng lực quản trị, năng lực tác nghiệp, tạo điều kiện cho các NH TMCP tham gia tích cực vào thị trường tiền tệ thứ cấp, nghiệp vụ tái cấp vốn và tham gia vào hệ thống thanh toán chung. Một số ngân hàng chưa được tham gia thanh toán điện tử, việc tham gia vào thị trường LNH rất khó khăn, buộc ngân hàng phải có hạn mức thanh khoản tại ngân hàng lớn, sử dụng vốn không hiệu quả, ngoài ra, do chưa tham gia thanh toán điện tử nên chưa thể phát triển các dịch vụ về chuyển tiền.

3.2.2 Nâng cao năng lực điều hành và quản lý NH TMCP:

Trước hết là nâng cao năng lực của Hội đồng quản trị vì mặc dù không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của ngân hàng nhưng Hội đồng quản trị là người có trách nhiệm cuối cùng đối với thành công hay thất bại của ngân hàng. Ngoài ra cần phải xác định chức năng, nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị, xác định trách nhiệm pháp lý của các thành viên Hội đồng quản trị.

Việc nâng cao năng lực và trách nhiệm của ban điều hành cũng là việc rất cần thiết để hoạt động kinh doanh được thực hiện ổn định, thông suốt và có hiệu quả. Do đó cần phải nâng cao năng lực hoạch định chính sách, năng lực ra quyết định và chấp hành nghiêm chỉnh chính sách và quyết định trong NHTM và tăng cường vai trò và hiệu lực của kiểm tra, kiểm toán nội bộ theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực quản trị TSN, TSC.

3.2.3 Marketing, tạo dựng uy tín cho ngân hàng:

Trong quá trình hội nhập, các ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Việt Nam dần dần sẽ được đối xử như các NHTMCP trong nước về huy động vốn lẫn sử dụng vốn. Với thế mạnh về vốn và được đầu tư công nghệ hiện đại, các Ngân hàng nước ngoài có thể dễ dàng đánh bại các ngân hàng TMCP trong nước. Vì vậy, các NHTMCP Việt Nam song song với việc thúc đẩy hoạt động marketing còn phải tạo dựng uy tín cho mình để có thể đứng vững ở thị trường trong nước.

3.2.4 Đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên có năng lực đáp ứng nhu cầu hội nhập.

Kinh doanh tiền tệ là lĩnh vực kinh doanh rất nhạy cảm, chịu tác động bởi nhiều yếu tố: kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý, truyền thống văn hóa,... Mỗi một nhân tố đều có thể tác động rất nhanh chóng đến hoạt động kinh doanh của một ngân hàng. Vì vậy, vấn đề con người cần phải được chú trọng. Phải đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên để có thể giải quyết tốt các tình huống có thể xảy ra, đảm bảo hệ thống hoạt động trôi chảy, ổn định.

3.3 Một số giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.3.1 Đối với NHNN

Để kiểm soát rủi ro lãi suất, NHNN cần phải:

Điều hành linh hoạt, thận trọng chính sách tiền tệ, lãi suất và tỷ giá để tạo môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi cho hoạt động của các TCTD, kiểm soát lạm phát; hạn chế sử dụng các liệu pháp can thiệp hành chính đối với thị trường để tránh gây sốc hoặc làm gia tăng rủi ro đối với các TCTD.

Đảm bảo nắm bắt, phân tích, đánh giá kịp thời diễn biến của thị trường tài chính, trong đó, nắm bắt nhanh những diễn biến của các yếu tố thị trường như: lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá cổ phiếu,.. dự báo diễn biến tình hình kinh tế có tác động liên quan đến ngân hàng nhằm phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý của NHNN. Tổ chức và triển khai kịp thời cơ chế chính

sách của NHNN theo chương trình kế hoạch cụ thể đối với các TCTD trên địa bàn, đảm bảo thực hiện tốt cơ chế chính sách và hạn chế các rủi ro liên quan đến pháp luật phát sinh.

Cần tập trung thanh tra, giám sát chặt chẽ hoạt động cho vay bất động sản, tín dụng tiêu dùng, cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán, đầu tư; tài trợ dự án, kinh doanh ngoại hối, nghiệp vụ ngân hàng mới.

NHNN cần hình thành cơ chế điều hành lãi suất, cùng với nghiệp vụ thị trường mở theo hướng khuyến khích các NHTM vay mượn lẫn nhau trên thị trường trước khi tiếp cận nguồn vốn NHNN.

Tiến hành những cuộc khảo sát về phản ứng của các thành viên thị trường (bao gồm cả dân chúng và các doanh nghiệp) trước những thay đổi chính sách của cơ quan quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực tiền tệ - cơ sở quan trọng để nhận định về cơ chế tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường.

NHNN ngoài việc kiểm soát mức độ an toàn trong chi trả của TCTD theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN về việc quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD còn phải kiểm soát thông qua các chỉ tiêu khác như dự trữ bắt buộc hoặc khe hở kỳ hạn để bảo vệ các TCTD tránh khỏi những rủi ro có thể làm đổ vỡ hệ thống như rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản,...

Cần phải có những chế tài xử phạt đối với các TCTD không thực hiện chuyển nợ quá hạn theo đúng quy định, đồng thời theo dõi tỷ lệ nợ quá hạn của các TCTD để được phản ánh đầy đủ, chính xác chất lượng tín dụng của TCTD.

NHNN tăng cường quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ cho công tác quản trị rủi ro của các NHTM thông qua việc phổ biến kinh nghiệm về quản lý rủi ro của các ngân hàng trong và ngoài nước, ban hành các văn bản thống nhất về

quản lý rủi ro. Hỗ trợ các NHTM trong việc đào tạo, tập huấn cho cán bộ nghiệp vụ,...

Hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin CIC giúp các TCTD có đầy đủ thông tin về khách hàng, phục vụ cho công tác thẩm định, đánh giá khách hàng trước khi quyết định cho vay.

Chỉ đạo việc sáp nhập các ngân hàng có năng lực tài chính yếu, lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, tạo niềm tin cho người dân đối với hệ thống ngân hàng trong nước.

3.3.2 Đối với các Ngân hàng TMCP trong nước

Bên cạnh những nỗ lực của NHNN trong việc kiểm soát rủi ro lãi suất, các NHTMCP trong nước cần phải:

Kiểm chế tốc độ tăng trưởng và kiểm soát chất lượng tăng trưởng TSC và dư nợ tín dụng để đảm bảo an toàn tăng trưởng và hiệu quả kinh tế theo quy mô. Việc mở rộng quy mô hoạt động phải gắn liền với việc cải thiện tương xứng về năng lực quản trị, kiểm soát hoạt động.

Nâng cao năng lực quản trị điều hành trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc, thông lệ quản trị ngân hàng hiện đại. Trước hết, cần quan tâm hoàn thiện các chính sách, quy trình, thủ tục nội bộ phù hợp để kiểm soát có hiệu quả các rủi ro trọng yếu.

Nhanh chóng giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng xuống mức trung bình trong khu vực vào năm 2010; tiếp tục tăng cường năng lực tài chính cho các NH TMCP;

Đẩy nhanh tiến độ hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, tăng cường trang bị các trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác thu thập và xử lý thông tin; tiếp tục triển khai các mô hình tổ chức và mô thức quản trị hiện đại, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; phát triển hệ thống thông tin quản trị; tăng cường nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới; đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng đặc biệt là các dịch vụ phi tín dụng.

Các NHTM phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo và bồi dưỡng kiến thức để nâng cao năng lực đánh giá, đo lường, phân tích rủi ro cho cán bộ. Trong việc đánh giá rủi ro, yếu tố kinh nghiệm của nhân viên rất quan trọng nên NHTM cần đào tạo và nuôi dưỡng một đội ngũ cán bộ chuyên môn hóa và có kinh nghiệm về quản lý rủi ro.

Trong quản trị TSN – TSC, các Ngân hàng cần phân loại các kỳ hạn theo đúng bản chất của nó. Cụ thể: đối với các khoản tiền gửi rút gốc linh hoạt, khi phân tích kỳ hạn không được dựa vào kỳ hạn khách hàng cam kết gửi mà phải đưa vào khoản tiền gửi không kỳ hạn. Nghiêm túc thực hiện quy định về việc tính số tiền dự trữ bắt buộc phải duy trì, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ghi trên hợp đồng phải phản ánh đúng kỳ hạn mà khách hàng thực gửi.

Xây dựng quy trình xét duyệt tín dụng chặt chẽ để có thể xây dựng được kế hoạch giải ngân tương đối chính xác. Đồng thời thiết lập tốt mối quan hệ với khách hàng để có những dự báo đúng về khả năng rút vốn, khả năng trả nợ của khách hàng nhằm phục vụ tốt công tác dự báo thanh khoản của ngân hàng.

Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý, bên cạnh việc tập trung đầu tư vào lĩnh vực truyền thống của ngân hàng, cần mở rộng sang những lĩnh vực khác để có thể giảm thiểu rủi ro do yếu tố khách quan mang lại.

Tích cực cung cấp thông tin chi tiết về khách hàng, tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng, về dư nợ của khách hàng,... cho NHNN một cách nhanh chóng để có được một mạng lưới thông tin chuẩn xác hơn.

Nâng cao đạo đức của cán bộ công nhân viên để giảm thiểu rủi ro đạo đức, đảm bảo việc thẩm định tài sản, phương án vay vốn một cách khách quan, trung thực góp phần nâng cao chất lượng tín dụng tại Ngân hàng.

3.4 Những đề xuất nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.4.1 Những đề xuất đối với NHNN

Khuyến khích các ngân hàng và đứng ra tổ chức các buổi họp giữa các ngân hàng để cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm cũng như mô hình quản lý TSN - TSC để giúp các NH TMCP có cái nhìn đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động quản lý TSN - TSC nhằm giảm bớt những rủi ro mà các NH TMCP có thể gặp.

3.4.2 Những đề xuất đối với NH TMCP

Để đảm bảo an toàn hoạt động trong ngân hàng nói riêng và toàn hệ thống nói chung, các ngân hàng trong nước cần hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong việc chia sẻ về kinh nghiệm cũng như mô hình quản lý TSN - TSC. Nếu một ngân hàng không thực hiện tốt công tác quản trị TSN – TSC sẽ dễ dàng gây ra cuộc đua lãi suất, hậu quả của nó có thể làm sứt mẻ niềm tin của người dân đến toàn bộ hệ thống ngân hàng, ảnh hưởng đến việc huy động vốn của các ngân hàng khác trong hệ thống.

Ngoài ra, các NHTMCP cần tìm kiếm 1 phần mềm quản trị rủi ro thích hợp với đặc điểm của ngân hàng, giúp nhà quản trị có thể bao quát và giảm thiểu rủi ro nhằm đề ra phương án kinh doanh hiệu quả.

Đối với các Ngân hàng chưa đủ điều kiện về tài chính hay quy mô hoạt động chưa cần phải mua phần mềm quản trị TSN – TSC, có thể xây dựng mô hình quản lý riêng cho tùy từng đặc điểm ngân hàng.

3.4.3 Mô hình tham khảo:

3.4.3.1 Cơ cấu của Hội đồng Quản trị TSN – TSC

Hội đồng Quản trị TSN – TSC gồm 3 bộ phận:

Ban quản trị TSN – TSC:

Gồm các thành phần: Giám đốc điều hành, giám đốc tài chính, thêm 1 hoặc 2 thành viên của Ban Giám đốc; Trưởng bộ phận Ngân quỹ; Trưởng bộ phận kiểm soát rủi ro.

Ban quản trị TSN – TSC có trách nhiệm: Quyết định về chiến lược rủi ro; Đặt ra các hạn mức cho tất cả các vị thế rủi ro và các công cụ tài chính; Kiểm tra chiến lược quản lý rủi ro trong các cuộc họp hàng tháng; Không thực hiện hoạt động kinh doanh. Cụ thể: Theo dõi tính thanh khoản; vốn chủ sở hữu; rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng; rủi ro vận hành.

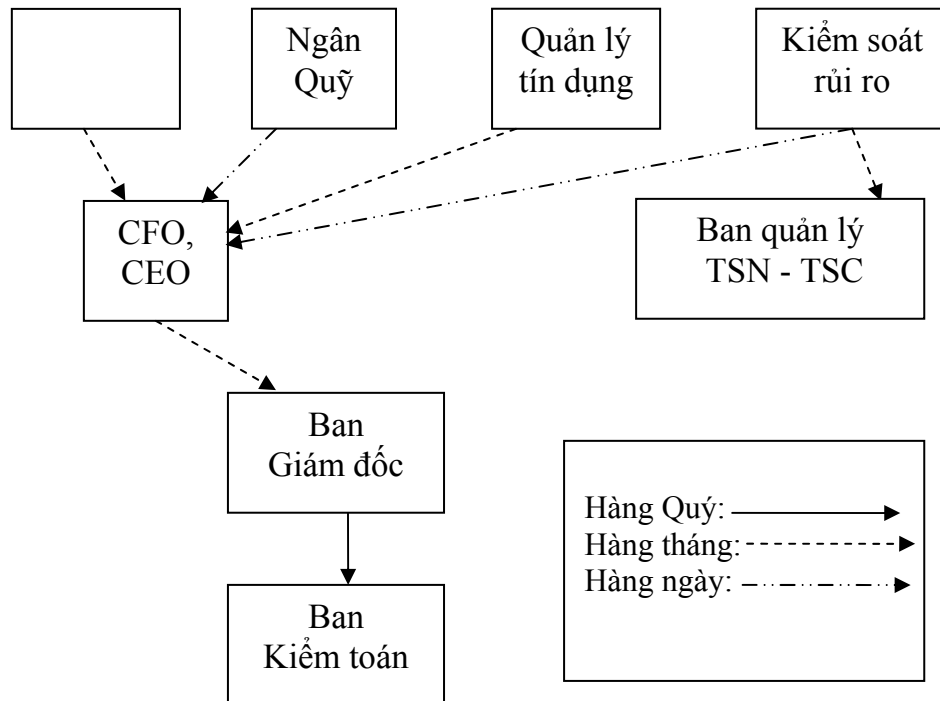
Bộ phận Ngân quỹ:

Bộ phận Ngân quỹ thực hiện chiến lược quản lý rủi ro do Ban quản trị TSN – TSC đề ra, cụ thể: giao dịch mua – bán; rủi ro lãi suất; tính thanh khoản; giữ quỹ và tạo vốn. Sau đó báo cáo với ban quản trị TSN – TSC về các giao dịch, vị thế rủi ro, tình hình thị trường.

Kiểm soát rủi ro: hoàn toàn độc lập với các đơn vị chịu rủi ro.

Bộ phận kiểm soát rủi ro có trách nhiệm theo dõi các giới hạn và vị thế rủi ro; tình hình sử dụng các công cụ; tình hình lời lỗ. Báo cáo cho Giám đốc điều hành, giám đốc tài chính, ban quản trị TSN – TSC , Ban kiểm toán trực thuộc hội đồng quản trị.

3.4.3.2 Quy trình báo cáo



3.4.3.3 Dữ liệu cần có để Phân tích – Quản trị TSN và TSC (ALM)

Để phân tích – quản trị TSN và TSC, ngân hàng cần phải:

Xác định những TSN – TSC nhạy cảm lãi suất theo thời gian đến hạn điều chỉnh lãi suất.

Sử dụng lãi suất thực để đưa giá trị TSN – TSC nhạy cảm lãi suất (kể cả những công cụ phái sinh nhạy cảm với lãi suất được phản ánh ngoại bảng) từ giá trị sổ sách sang giá trị thị trường.

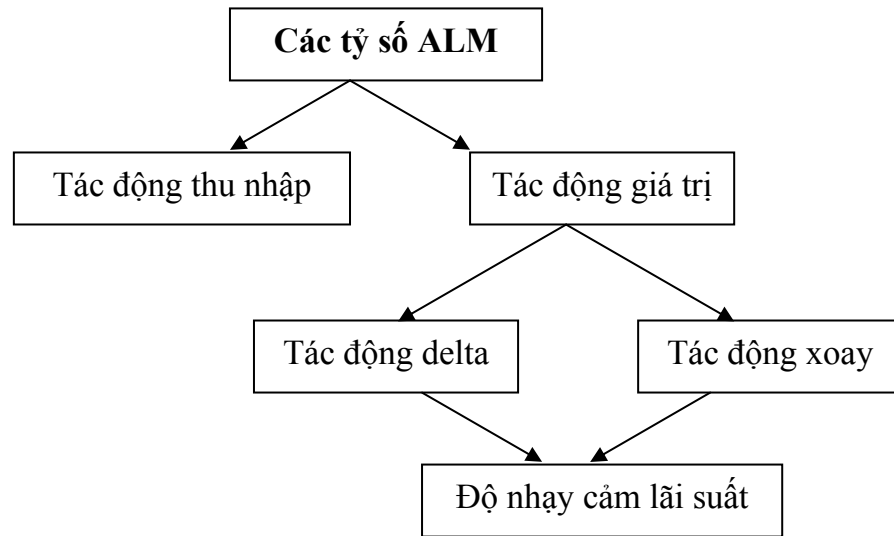
3.4.3.4 Các bước để phân tích ALM

Chuyển đổi giá trị sổ sách của các TSN – TSC nhạy cảm lãi suất sang giá trị thị trường căn cứ vào lãi suất thực.

Giả lập dịch chuyển song song và xoay với đường cong lãi suất: đưa ra các giả thuyết về việc thay đổi lãi suất (lãi suất tăng/giảm ở tất cả các kỳ hạn; có kỳ hạn tăng lãi suất, có kỳ hạn giảm lãi suất)

Tính toán các tỷ số: tác động thu nhập, tác động delta, tác động xoay và độ nhạy cảm lãi suất

3.4.3.5 Tính toán các tỷ số ALM



Để tính toán tác động thu nhập: ta sử dụng những TSN – TSC nhạy cảm lãi suất theo thời gian đến hạn điều chỉnh lãi suất.

$$\text{Tác động thu nhập} = \text{Chênh lệch TSN và TSC trong một khoảng thời gian} * \text{Thay đổi dự tính của lãi suất}$$

Ví dụ:

Bảng 3.2. Bảng CĐKT: Giá trị sổ sách

ĐVT: tỷ đồng

Nội dung	Tổng	3 tháng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm
Các khoản cho vay tín chấp	3,600	500	1,000	400	700	1,000
Các khoản cho vay thẻ chấp	17,000	5,000	3,000	2,000	1,000	6,000
Tổng TSC	20,600	5,500	4,000	2,400	1,700	7,000
Tiền gửi ngắn hạn	3,000	1,000	2,000			
Tiền gửi tiết kiệm	12,700	3,000	1,500	4,200	1,500	2,500
Trái phiếu	3,700	500	1,000	600	700	900
Tổng TSN	19,400	4,500	4,500	4,800	2,200	3,400
Chênh lệch	1,200	1,000	(500)	(2,400)	(500)	3,600
Lãi suất tăng		0.50%	0.50%	0.50%	0.50%	0.50%
Tác động thu nhập	6.00	5.00	(2.50)	(12.00)	(2.50)	18.00

Như vậy, nếu lãi suất tăng 0.5% thì thu nhập sẽ tăng 6 tỷ đồng.

Thông qua việc tính toán tác động thu nhập ta có thể có một cái nhìn tổng quát về cấu trúc TSN – TSC, đồng thời có thể tính toán một cách khái quát sự thay đổi của thu nhập khi cho lãi suất thay đổi.

Để tính toán tác động giá trị: ta sử dụng lãi suất thực để đưa giá trị TSN – TSC nhạy cảm lãi suất (kể cả những công cụ phái sinh nhạy cảm với lãi suất được phản ánh ngoại bảng) từ giá trị sổ sách sang giá trị thị trường

$$\text{Tác động giá trị} = \frac{\text{Giá trị hiện tại của vốn cổ đông trước khi thay đổi lãi suất}}{\text{Giá trị hiện tại của vốn cổ đông sau khi thay đổi lãi suất}} - 1$$

Trong đó, giá trị hiện tại của vốn cổ đông được tính:

$$\text{Giá trị hiện tại của vốn cổ đông} = \frac{\text{Giá trị của tất cả các TSC và công cụ phái sinh nhạy cảm với lãi suất}}{\text{Giá trị hiện tại của tất cả các TSN và công cụ phái sinh nhạy cảm với lãi suất}}$$

Tính toán độ nhạy cảm lãi suất của vốn cổ đông

$$\text{Độ nhạy cảm lãi suất của vốn cổ đông} = \frac{\text{Tác động giá trị của vốn cổ đông} * 100}{\text{Giá trị hiện tại của vốn cổ đông}}$$

Ví dụ:

Bảng 3.3. Bảng CĐKT: Giá trị thị trường

ĐVT: tỷ đồng

Nội dung	3 tháng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Tổng
- Lãi suất	16.5%	15.0%	14.5%	13.5%	12.0%	
- Suất chiết khấu	1/1.165 ^{0.25}	1/1.15	1/1.145 ²	1/1.135 ³	1/1.12 ⁴	
Các khoản cho vay tín chấp	481	870	305	479	636	2,770
Các khoản cho vay thế chấp	4,813	2,609	1,526	684	3,813	13,444
Tổng TSC	5,294	3,478	1,831	1,163	4,449	16,214
Tiền gửi ngắn hạn	963	1,739	-	-	-	2,702
Tiền gửi tiết kiệm	2,888	1,304	3,204	1,026	1,589	10,010
Trái phiếu	481	870	458	479	572	2,859
Tổng TSN	4,331	3,913	3,661	1,505	2,161	15,571
Vốn						643

Bảng 3.4. Bảng CĐKT: Giá trị thị trường khi lãi suất giảm 0.5%

ĐVT: tỷ đồng

Nội dung	3 tháng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Tổng
- Lãi suất	16.0%	14.5%	14.0%	13.0%	11.5%	
- Suất chiết khấu	$1/1.16^{0.25}$	$1/1.145$	$1/1.14^2$	$1/1.13^3$	$1/1.115^4$	
Các khoản cho vay tín chấp	482	873	308	485	647	2,795
Các khoản cho vay thế chấp	4,818	2,620	1,539	693	3,882	13,552
Tổng TSC	5,300	3,493	1,847	1,178	4,529	16,347
Tiền gửi ngắn hạn	964	1,747	-	-	-	2,710
Tiền gửi tiết kiệm	2,891	1,310	3,232	1,040	1,617	10,090
Trái phiếu	482	873	462	485	582	2,884
Tổng TSN	4,336	3,930	3,693	1,525	2,200	15,684
Vốn						663

Bảng 3.5. Bảng CĐKT: Giá trị thị trường khi lãi suất tăng 0.5%

ĐVT: tỷ đồng

Nội dung	3 tháng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Tổng
- Lãi suất	17.0%	15.5%	15.0%	14.0%	12.5%	
- Suất chiết khấu	$1/1.17^{0.25}$	$1/1.155$	$1/1.15^2$	$1/1.14^3$	$1/1.125^4$	
Các khoản cho vay tín chấp	481	866	302	472	624	2,746
Các khoản cho vay thế chấp	4,808	2,597	1,512	675	3,746	13,338
Tổng TSC	5,288	3,463	1,815	1,147	4,370	16,084
Tiền gửi ngắn hạn	962	1,732	-	-	-	2,693
Tiền gửi tiết kiệm	2,885	1,299	3,176	1,012	1,561	9,932
Trái phiếu	481	866	454	472	562	2,835
Tổng TSN	4,327	3,896	3,629	1,485	2,123	15,460
Vốn						624

Bảng 3.6. Bảng CĐKT: Thay đổi của giá trị thị trường

Nội dung	Thay đổi của lãi suất (dịch chuyển song song)	Thay đổi của lãi suất (dịch chuyển song song)
	-0.5%	+0.5%
Các khoản cho vay tín chấp	+25	-24
Các khoản cho vay thế chấp	+108	-106
Tổng TSC	+133	-130
Tiền gửi ngắn hạn	+9	-9
Tiền gửi tiết kiệm	+79	-78
Trái phiếu	+25	-25
Tổng TSN	+113	-111
Vốn	+20	-19

Bảng 3.7. Bảng CĐKT: Delta và Độ nhạy cảm của vốn.

Nội dung	Thay đổi của lãi suất (dịch chuyển song song) -0.5%	Thay đổi của lãi suất (dịch chuyển song song) +0.5%
Delta	+20	-19
Độ nhạy cảm của vốn	+3.11	-2.95

Như vậy, nếu lãi suất tăng 0.5% thì giá trị vốn cổ đông tăng 3.11 tỷ đồng, nếu lãi suất giảm 0.5% thì giá trị vốn cổ đông giảm 2.95 tỷ đồng.

3.4.3.6 Nguyên tắc kiểm tra

Quản lý theo nguyên tắc “4 mắt”, cụ thể:

Phải có sự tách bạch giữa hoạt động kinh doanh và theo dõi; giữa tinh thần chịu trách nhiệm và kiểm soát lợi nhuận/ lỗ lỗ.

Duy trì sự kiểm tra và cân bằng trong quá trình quản lý rủi ro.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Với một số giải pháp, kiến nghị và mô hình quản trị TSN – TSC tham khảo trong chương 3, tôi hy vọng sẽ góp phần hoàn thiện mô hình quản trị TSN – TSC, giúp các NHTMCP có thể xây dựng một mô hình quản trị TSN – TSC phù hợp với đặc điểm của từng ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến hoạt động của NHTMCP nói riêng và của toàn hệ thống Ngân hàng nói chung.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu nghiên cứu cùng với việc vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học, đề tài “Kiểm soát rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh tại các NHTMCP Việt Nam. Thực trạng và giải pháp” đã giải quyết được một số nội dung quan trọng sau:

Một là, Nêu rõ những cơ sở lý luận về quản trị TSN – TSC tại các Ngân hàng; Và mối quan hệ giữa quản trị TSN – TSC để kiểm soát rủi ro lãi suất.

Hai là, Đưa ra thực trạng, nguyên nhân và một số biện pháp đã được thực hiện trong công tác kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua việc quản trị TSN – TSC tại các NHTMCP nhằm bảo vệ lợi nhuận ngân hàng tránh rủi ro lãi suất.

Ba là, Luận văn đã đưa ra một số giải pháp, đề xuất đối với NHNN và NHTMCP, đồng thời đề xuất một mô hình quản trị TSN – TSC nhằm giúp các Ngân hàng hạn chế những rủi ro lãi suất thông qua quản trị TSN – TSC.

Với những giải pháp và mô hình Luận văn đã đề xuất, có thể ứng dụng ngay vào thực tế, góp phần nâng cao năng lực của các NHTMCP Việt Nam nhằm đảm bảo cho các Ngân hàng phát triển an toàn, bền vững trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Trong quá trình thực hiện đề tài, dù đã cố gắng hết sức nhưng với khả năng nghiên cứu của bản thân còn hạn chế nên những vấn đề mà luận văn đưa ra sẽ còn tiếp tục nghiên cứu, phát triển và trao đổi thêm. Tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ bảo và giúp đỡ của thầy PGS.TS Trần Huy Hoàng, các đồng nghiệp quan tâm đến đề tài này cũng như rất mong nhận được sự đóng góp của thầy cô, của các anh/chị và các bạn để đề tài này góp phần thiết thực cho sự phát triển bền vững của các NHTMCP Việt Nam, đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Edward W.Reed Ph.D (2004), “Ngân hàng Thương mại”, NXB thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Peter S.Rose (2001), “Quản trị ngân hàng thương mại”, NXB tài chính, Hà Nội.
3. Hồ Diệu (2002), “Quản trị Ngân hàng”, NXB Thống kê.
4. Trần Huy Hoàng (2006), “Quản trị ngân hàng thương mại”, NXB Lao động Xã hội.
5. Nguyễn Văn Tiến (1999), “Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng”, NXB Thống Kê.
6. Việt Bảo (2007), “Phát triển nghiệp vụ tài chính phái sinh ở Việt Nam”, Tạp chí ngân hàng,(số 22), trang 37-39.

Các tài liệu tham khảo khác

7. Báo cáo thường niên của các NHTMCP.
8. Website www.vneconomy.vn.
9. Website Ngân hàng nhà nước www.sbv.gov.vn, và của một số NHTMCP

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của ABB
- Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB
- Phụ lục 3: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SCB
- Phụ lục 4: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của HDB
- Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của TCB
- Phụ lục 6: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của STB
- Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SGB
- Phụ lục 8: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của HBB
- Phụ lục 9: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SeaB
- Phụ lục 10: Lãi suất huy động BQ VNĐ tại các NHTMCP
- Phụ lục 11: Lãi suất huy động BQ USD tại các NHTMCP
- Phụ lục 12: Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn tại các NHTMCP
- Phụ lục 13: Tiền gửi tại các TCTD khác và tiền gửi của TCTD khác tại các NHTMCP
- Phụ lục 14: Cơ cấu thu nhập của các ngân hàng
- Phụ lục 15: Tốc độ tăng trưởng tín dụng, huy động tại một số ngân hàng

PHỤ LỤC 1: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của ABB

DVT: Triệu đồng

	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	3,113,898	17,174,117	16,294,377	15,558,995
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	33,195	149,751	171,017	230,044
2	Tiền gửi tại NHNN	31,323	365,006	128,286	1,185,489
3	Gửi, cho vay TCTD khác	1,536,087	5,643,866	4,128,697	2,979,618
4	Chứng khoán kinh doanh	-	35,519	38,677	18,419
5	Cho vay khách hàng	1,116,500	6,800,285	7,137,843	6,587,633
6	Chứng khoán đầu tư	343,436	3,659,331	3,152,573	2,760,751
7	Góp vốn đầu tư dài hạn			577,154	834,474
8	Tài sản cố định	6,664	79,873	88,274	137,997
9	Tài sản Có khác	46,693	440,486	871,856	824,570
10	Tổng nợ phải trả	1,923,624	14,694,917	13,781,608	13,148,051
11	Nợ CP và NHNN	22,966	217,172	41,000	153,226
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	297,686	7,268,987	6,129,139	3,137,240
13	Tiền gửi của khách hàng	1,551,159	6,776,279	7,129,027	7,124,154
14	Các công cụ tài chính khác	-	366	-	7,011
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16,191	11,164	-	-
16	Phát hành giấy tờ có giá	-	204,949	168,531	139,589
17	Các khoản nợ khác	35,622	216,000	313,911	2,586,831
18	Tổng vốn chủ sở hữu	1,190,274	2,479,200	2,512,769	2,410,944
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	3,113,898	17,174,117	16,294,377	15,558,995
21	Tổng thu nhập	120,647	421,545	81,242	174,667
22	Thu nhập lãi thuần	75,602	324,363	78,660	173,076
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5,114	5,587	1,483	13,590
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	245	2,515	1,417	(3,513)
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(12,936)	(1,183)	(14,115)
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	212	102,043	-	-
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	39,474	(27)	865	874
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	4,755
29	Lợi nhuận sau thuế	58,147	161,749	34,869	49,844

Nguồn: Báo cáo tài chính của ABB

PHỤ LỤC 2: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Quý I/08	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	18,312,523	16,865,914
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	130,454	222,592
2	Tiền gửi tại NHNN	207,247	79,378
3	Gửi, cho vay TCTD khác	7,258,582	5,354,849
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-
5	Cho vay khách hàng	7,778,897	8,477,317
6	Chứng khoán đầu tư	2,412,058	2,125,475
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	87,710	87,710
8	Tài sản cố định	115,002	115,397
9	Tài sản Có khác	322,573	403,196
10	Tổng nợ phải trả	16,376,755	14,930,426
11	Nợ CP và NHNN	42,805	23,280
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	7,839,556	4,388,880
13	Tiền gửi của khách hàng	8,081,947	9,985,032
14	Các công cụ tài chính khác	-	4
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
16	Phát hành giấy tờ có giá	135,291	259,256
17	Các khoản nợ khác	277,156	273,974
18	Tổng vốn chủ sở hữu	1,936,803	1,935,486
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	18,313,558	16,865,912
21	Tổng thu nhập	120,798	209,777
22	Thu nhập lãi thuần	105,776	161,838
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,527	33,207
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,183	13,305
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(701)	(12)
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1,013	1,201
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	238
29	Lợi nhuận sau thuế	53,830	137,769

Nguồn: Báo cáo tài chính của MSB

PHỤ LỤC 3: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SCB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	10,931,587	25,941,554	28,725,282	32,686,840
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	145,843	196,529	332,908	200,730
2	Tiền gửi tại NHNN	239,842	173,563	392,316	1,765,178
3	Gửi, cho vay TCTD khác	1,202,300	3,255,201	1,728,734	1,874,911
4	Chứng khoán kinh doanh	-	61,008	571,950	572,075
5	Cho vay khách hàng	8,395,448	19,397,781	21,376,010	20,973,718
6	Chứng khoán đầu tư	316,382	886,321	886,793	1,376,543
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	39,075	57,325	63,075	76,452
8	Tài sản cố định	186,583	324,971	357,363	404,441
9	Tài sản Có khác	406,114	1,588,855	3,016,133	5,442,792
10	Tổng nợ phải trả	10,137,586	23,310,601	26,141,504	29,984,797
11	Nợ CP và NHNN	60,721	58,996	54,982	1,216,212
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	5,299,081	5,323,749	5,948,713	5,977,885
13	Tiền gửi của khách hàng	3,575,633	15,970,542	17,747,587	19,417,461
14	Các công cụ tài chính khác	-	-	-	339,738
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	5,927	3,727	6,727
16	Phát hành giấy tờ có giá	1,000,000	1,400,000	1,400,000	1,872,722
17	Tài sản nợ khác	202,151	551,387	986,495	1,154,052
18	Tổng vốn chủ sở hữu	794,000	2,630,953	2,583,778	2,702,043
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	10,931,586	25,941,554	28,725,282	32,686,840
21	Tổng thu nhập	298,150	688,961	248,489	376,134
22	Thu nhập lãi thuần	254,985	443,678	156,867	283,546
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	29,585	136,238	57,181	62,761
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(149)	2,499	18,673	13,653
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11,900	69,305	(16)	-
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1,013	36,683	15,784	15,799
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	816	558	-	375
29	Lợi nhuận sau thuế	109,890	258,735	98,187	133,356

Nguồn: Báo cáo tài chính của SBC

PHỤ LỤC 4: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của HDB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	4,015,303	13,822,552	9,544,825
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	328,913	319,552	165,824
2	Tiền gửi tại NHNN	80,119	388,351	83,512
3	Gửi, cho vay TCTD khác	525,817	1,709,527	1,119,229
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
5	Cho vay khách hàng	2,659,057	8,877,033	6,530,219
6	Chứng khoán đầu tư	275,849	1,450,599	616,040
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	47,524	128,929	257,448
8	Tài sản cố định	55,561	66,454	81,304
9	Tài sản Có khác	42,463	882,107	691,249
10	Tổng nợ phải trả	3,311,671	13,081,818	8,449,247
11	Nợ CP và NHNN	16,000	791	572,480
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	1,230,049	8,154,143	3,060,104
13	Tiền gửi của khách hàng	1,576,872	3,539,895	4,652,593
14	Các công cụ tài chính khác	-	-	-
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-
16	Phát hành giấy tờ có giá	420,827	760,786	-
17	Các khoản nợ khác	67,923	626,203	164,070
18	Tổng vốn chủ sở hữu	703,632	740,734	1,095,578
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	4,015,303	13,822,552	9,544,825
21	Tổng thu nhập	141,480	272,401	160,014
22	Thu nhập lãi thuần	126,403	210,601	94,408
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4,731	52,631	52,201
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9,878	5,606	13,405
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh			
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	156		
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác			
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	312	3,563	
29	Lợi nhuận sau thuế	67,878	120,969	33,288

Nguồn: Báo cáo tài chính của HDB

PHỤ LỤC 5: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của TCB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	17,326,353	39,542,496	51,767,174
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203,940	496,173	850,083
2	Tiền gửi tại NHNN	409,281	1,298,682	1,415,497
3	Gửi, cho vay TCTD khác	4,458,308	9,303,685	10,942,887
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	613,840
5	Cho vay khách hàng	8,696,101	20,486,131	26,968,807
6	Chứng khoán đầu tư	2,876,804	6,842,172	8,562,951
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	30,783	36,930	142,737
8	Tài sản cố định	338,301	436,970	499,177
9	Tài sản Có khác	312,835	641,753	1,771,195
10	Tổng nợ phải trả	15,564,666	35,969,080	47,712,528
11	Nợ CP và NHNN	57,883	301,993	773,367
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	5,070,852	8,458,903	7,938,072
13	Tiền gửi của khách hàng	9,566,043	24,476,576	35,646,605
14	Các công cụ tài chính khác	-	-	-
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	277,307	161,170	321,067
16	Phát hành giấy tờ có giá	192,242	1,750,715	1,750,117
17	Các khoản nợ khác	400,339	819,723	1,283,300
18	Tổng vốn chủ sở hữu	1,761,687	3,573,416	4,054,646
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	17,326,353	39,542,496	51,767,174
21	Tổng thu nhập	611,359	1,216,008	625,424
22	Thu nhập lãi thuần	457,447	925,274	436,827
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	101,476	176,936	205,531
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7,491	24,583	(19,297)
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5,065	81,761	-
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	1,204
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	39,156	4,462	303
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	724	2,992	856
29	Lợi nhuận sau thuế	256,906	510,384	239,461

Nguồn: Báo cáo tài chính của TCB

PHỤ LỤC 6: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của STB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
	Tổng Tài sản Có	24,776,182	64,572,875	76,285,946	75,371,575
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,827,452	3,335,063	5,680,786	8,087,662
2	Tiền gửi tại NHNN	993,590	3,878,785	1,603,929	3,805,133
3	Gửi, cho vay TCTD khác	2,019,559	4,656,456	6,617,310	4,438,453
4	Chứng khoán kinh doanh	263,661	4,146,069		-
5	Cho vay khách hàng	14,312,895	35,200,574	42,344,924	38,934,963
6	Chứng khoán đầu tư	2,066,024	9,174,880	14,690,023	13,799,573
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	780,577	1,495,440	1,549,598	1,568,595
8	Tài sản cố định	708,213	1,019,813	1,223,088	1,505,751
9	Tài sản Có khác	804,211	1,665,795	2,576,288	3,231,445
10	Tổng nợ phải trả	21,905,836	57,223,216	69,429,688	68,244,582
11	Nợ CP và NHNN	107,000	750,177	146,375	1,632,802
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	815,473	4,508,977	5,173,678	5,791,078
13	Tiền gửi của khách hàng	17,511,580	44,231,944	52,598,124	48,292,319
14	Các công cụ tài chính khác	-	-		
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	374,668	1,003,293	1,055,315	1,051,620
16	Phát hành giấy tờ có giá	2,529,299	5,197,380	7,281,457	7,662,804
17	Các khoản nợ khác	567,816	1,531,445	3,174,739	3,813,959
18	Tổng vốn chủ sở hữu	2,870,346	7,349,659	6,856,258	7,126,993
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	24,776,182	64,572,875	76,285,946	75,371,575
21	Tổng thu nhập	958,224	2,258,093	-	-
22	Thu nhập lãi thuần	680,366	1,151,872		
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	119,665	193,398		
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4,178	100,815		
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7,471	599,873		
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	135,954	208,599		
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	10,590	3,536		
28	Lợi nhuận sau thuế	470,128	1,397,897	356,985	280,792

Nguồn: Báo cáo tài chính của STB

PHỤ LỤC 7: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SGB
ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
	Tổng Tài sản Có	6,207,119	10,184,647
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	61,572	107,819
2	Tiền gửi tại NHNN	173,341	518,878
3	Gửi, cho vay TCTD khác	563,141	1,251,653
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-
5	Cho vay khách hàng	4,811,056	7,300,613
6	Chứng khoán đầu tư	304,284	543,772
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	34,500	45,750
8	Tài sản cố định	150,913	236,428
9	Tài sản Có khác	108,312	179,734
10	Tổng nợ phải trả	5,275,518	8,753,037
11	Nợ CP và NHNN	44,396	31,000
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	856,850	1,945,612
13	Tiền gửi của khách hàng	3,911,462	6,466,654
14	Các công cụ tài chính khác	-	-
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	136,889	132,107
16	Phát hành giấy tờ có giá	208,954	3,639
17	Các khoản nợ khác	116,967	174,025
18	Tổng vốn chủ sở hữu	931,601	1,431,609
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	6,207,119	10,184,646
21	Tổng thu nhập	273,214	405,325
22	Thu nhập lãi thuần	243,073	361,278
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	19,125	25,359
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3,379	
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6,896	17,123
28	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	741	1,565
29	Lợi nhuận sau thuế	116,926	170,522

Nguồn: Báo cáo tài chính của SGB

PHỤ LỤC 8: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của HBB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
	Tổng Tài sản Có	11,685,318	23,518,684
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	82,547	154,802
2	Tiền gửi tại NHNN	131,298	37,763
3	Gửi, cho vay TCTD khác	3,603,660	10,894,263
4	Chứng khoán kinh doanh	5,343	68,324
5	Cho vay khách hàng	5,915,744	9,285,862
6	Chứng khoán đầu tư	1,559,234	2,411,833
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	129,515	267,975
8	Tài sản cố định	55,878	98,240
9	Tài sản Có khác	202,099	299,622
10	Tổng nợ phải trả	9,928,937	20,339,339
11	Nợ CP và NHNN	193,271	307,434
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	4,857,999	10,805,535
13	Tiền gửi của khách hàng	4,484,804	8,467,382
14	Các công cụ tài chính khác		
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67,736	97,964
16	Phát hành giấy tờ có giá	131,292	292,021
17	Các khoản nợ khác	193,835	369,003
18	Tổng vốn chủ sở hữu	1,756,381	3,179,345
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	11,685,318	23,518,684
21	Tổng thu nhập	387,903	737,941
22	Thu nhập lãi thuần	221,827	622,955
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	33,503	86,038
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,367	2,718
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7,485	9,074
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	114,628	
27	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	8,037	4,356
28	Thu nhập từ góp vốn, mua CP	1,056	12,800
29	Lợi nhuận sau thuế	185,193	365,632

Nguồn: Báo cáo tài chính của HBB

PHỤ LỤC 9: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của SeaB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
	Tổng Tài sản Có	10,200,417	26,241,087
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	72,765	119,369
2	Tiền gửi tại NHNN	214,772	511,669
3	Gửi, cho vay TCTD khác	3,317,688	8,584,977
4	Chứng khoán kinh doanh	263,488	759,110
5	Cho vay khách hàng	3,353,999	10,994,813
6	Chứng khoán đầu tư	2,040,000	3,968,000
7	Góp vốn đầu tư dài hạn	27,500	44,900
8	Tài sản cố định	32,637	65,056
9	Tài sản Có khác	877,568	1,193,193
10	Tổng nợ phải trả	9,144,882	22,874,629
11	Nợ CP và NHNN	-	-
12	Tiền gửi và vay TCTD khác	4,834,294	9,504,696
13	Tiền gửi của khách hàng	3,511,683	10,744,178
14	Các công cụ tài chính khác	-	-
15	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	30
16	Phát hành giấy tờ có giá	-	2,000,000
17	Các khoản nợ khác	798,905	625,725
18	Tổng vốn chủ sở hữu	1,055,535	3,366,458
19	Tổng nợ phải trả và VCSH	10,200,417	26,241,087
21	Tổng thu nhập	195,846	552,333
22	Thu nhập lãi thuần	176,147	469,015
23	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,236	6,692
24	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(12,986)	1,421
25	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24,442	27,524
26	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
27	Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	7	22
28	Thu nhập từ góp vốn, mua CP	-	47,659
29	Lợi nhuận sau thuế	98,551	298,848

Nguồn: Báo cáo tài chính SeaB

PHỤ LỤC 10: Lãi suất huy động bình quân VNĐ tại các NHTMCP

Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)											
	09/01/07	01/04/08	21/05/08	06/06/08	12/06/08	13/06/08	07/06/08	03/07/08	11/07/08	17/07/08	01/08/08	14/08/08
1 tháng	7.440	10.200	13.668	15.000	15.600	17.136	15.456	18.012	17.700	18.024	18.072	18.000
2 tháng	7.800	10.260	13.752	15.144	15.696	17.220	15.588	18.060	17.700	18.072	18.108	18.072
3 tháng	8.760	10.320	13.956	15.180	15.804	17.316	15.588	18.144	17.700	18.120	18.180	18.168
4 tháng	8.820	10.380	13.944	15.216	15.852	17.400	15.588	18.000	17.604	18.084	18.060	17.892
5 tháng	8.880	10.440	13.908	15.144	15.900	17.448	15.540	18.000	17.604	18.072	18.060	18.096
6 tháng	9.000	10.500	14.136	15.168	16.008	17.244	15.552	17.916	17.604	17.976	18.036	18.036
7 tháng	9.000	10.560	14.148	15.036	16.008	17.220	15.372	17.700	17.508	17.760	17.748	17.928
8 tháng	9.000	10.680	14.028	15.012	16.008	17.220	15.372	17.580	17.400	17.760	17.796	18.036
9 tháng	9.060	10.800	14.268	15.084	16.008	17.100	15.360	17.556	17.220	17.580	17.604	17.784
10 tháng	9.120	10.860	14.076	15.036	16.008	17.028	15.360	17.736	17.196	17.664	17.640	17.916
11 tháng	9.180	10.920	14.100	15.048	16.008	17.040	15.372	17.736	17.196	17.664	17.640	17.916
12 tháng	9.240	10.980	14.424	15.096	16.008	17.328	15.492	18.216	17.700	18.120	18.060	17.904
13 tháng	9.600	12.000	14.400	14.760	16.008	17.088	15.276	17.868	17.700	17.772	17.748	17.508
15 tháng	9.780	13.200	13.692	14.304	13.800	14.244	14.184	13.728	13.800	14.400	14.364	14.988
18 tháng	9.900	13.800	14.064	14.028	13.560	15.012	14.520	15.192	13.560	15.156	14.976	14.784
24 tháng	10.080	14.400	14.112	14.112	13.500	14.748	14.700	15.264	13.500	15.228	15.060	14.928
30 tháng			13.332	13.956		14.700	13.956	15.600		14.736	14.736	14.676
36 tháng			13.980	14.400	13.500	15.060	14.760	15.744	13.500	15.840	15.792	15.780
48 tháng			14.496	14.496		15.252	15.036	15.960		15.252	15.252	15.252
60 tháng			13.380	13.332	13.500	14.004	13.896	13.836	13.500	14.004	14.004	14.004

Nguồn: Tổng hợp từ website của các NHTMCP

PHỤ LỤC 11. Lãi suất huy động bình quân USD tại các Ngân hàng TMCP

Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)						
	19/05/08	21/05/08	06/06/08	24/06/08	27/06/08	10/07/08	01/08/08
1 tháng	6.100	6.080	6.660	6.880	6.930	7.020	6.640
2 tháng	6.190	6.160	6.870	7.030	7.080	7.160	6.820
3 tháng	6.280	6.240	7.090	7.180	7.230	7.360	6.960
4 tháng	6.360	6.310	6.880	7.050	7.120	7.250	6.810
5 tháng	6.480	6.410	6.850	7.000	7.190	7.330	6.900
6 tháng	6.510	6.440	7.060	7.180	7.240	7.340	7.010
7 tháng	6.480	6.410	7.000	7.170	7.250	7.370	7.100
8 tháng	6.500	6.430	7.000	7.240	7.320	7.450	7.110
9 tháng	6.490	6.440	7.130	7.260	7.310	7.400	7.050
10 tháng	6.550	6.490	7.050	7.290	7.350	7.480	7.130
11 tháng	6.580	6.510	7.060	7.300	7.350	7.490	7.190
12 tháng	6.590	6.540	7.230	7.460	7.460	7.560	7.260
13 tháng	6.560	6.480	7.070	7.360	7.390	7.350	6.910
15 tháng	6.250	6.170	6.820	7.090	7.060	7.040	6.800
18 tháng	6.370	6.290	6.850	7.030	6.990	6.960	6.750
24 tháng	6.310	6.250	6.850	7.090	7.060	7.030	6.810
36 tháng	6.160	6.110	6.710	7.010	6.950	6.970	6.770
60 tháng		6.000	6.190	6.820	6.820	6.910	6.420

Nguồn: Tổng hợp từ website của các NHTMCP

PHỤ LỤC 12. Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn của các NHTMCP**ABB**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	2,757,624	9,471,958	9,810,327	9,681,698
2	Sử dụng vốn	1,459,936	10,495,135	10,906,247	10,201,277

Nguồn: BCTC của ABB

MSB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	null	null	10,154,041	12,179,778
2	Sử dụng vốn	null	null	10,278,665	10,690,502

Nguồn: BCTC của MSB

SCB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	5,369,633	20,007,422	21,735,092	24,338,691
2	Sử dụng vốn	8,750,905	20,402,435	22,897,828	22,998,788

Nguồn: BCTC của SCB

HDB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	2,701,331	5,041,415	null	5,748,171
2	Sử dụng vốn	2,982,430	10,456,561	null	7,403,707

Nguồn: BCTC của HDB

TCB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	11,797,279	29,961,877	null	41,772,435
2	Sử dụng vốn	11,603,688	27,365,233	null	36,288,335

Nguồn: BCTC của TCB

STB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	23,285,893	57,782,276	67,791,154	64,133,736
2	Sử dụng vốn	17,423,157	50,016,963	58,584,545	54,303,131

Nguồn: BCTC của STB

SGB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	5,188,906	8,034,009	null	null
2	Sử dụng vốn	5,149,840	7,890,135	null	null

Nguồn: BCTC của SGB

HBB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	6,440,213	12,036,712	null	null
2	Sử dụng vốn	7,609,836	12,033,994	null	null

Nguồn: BCTC của HBB

SeaB

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Nguồn vốn	4,567,218	16,110,666	null	null
2	Sử dụng vốn	5,684,987	15,766,823	null	null

Nguồn: BCTC của SeaB

PHỤ LỤC 13. Tiền gửi tại các TCTD khác và tiền gửi của TCTD khác tại các NHTMCP

ABB		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	1,536,087	5,643,866	4,128,597	2,979,618
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	297,686	7,268,987	6,129,139	3,137,240
	Chênh lệch 1 - 2	1,238,401	(1,625,121)	(2,000,542)	(157,622)
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	39.77%	-9.46%	-12.28%	-1.01%

Nguồn: Báo cáo tài chính của ABB

SCB		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	1,202,300	3,255,201	1,728,733	1,874,911
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	5,299,081	5,323,749	5,948,713	5,977,885
	Chênh lệch 1 - 2	(4,096,781)	(2,068,548)	(4,219,980)	(4,102,974)
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-37.48%	-7.97%	-14.69%	-12.55%

Nguồn: Báo cáo tài chính của SCB

Sacombank		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	2,019,529	4,656,456	6,617,311	4,438,465
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	815,473	4,508,977	5,320,053	5,791,078
	Chênh lệch 1 - 2	1,204,056	147,479	1,297,258	(1,352,613)
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	4.86%	0.23%	1.70%	-1.79%

Nguồn: Báo cáo tài chính của STB

HDB		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/2008	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	525,817	1,709,527	null	898,152
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	1,230,049	8,154,143	null	2,991,246
	Chênh lệch 1 - 2	(704,232)	(6,444,616)	null	(2,093,094)
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-17.54%	-46.62%	null	-21.93%

Nguồn: Báo cáo tài chính của HDB

Techcombank		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/2008	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	4,458,308	9,303,685	null	10,942,487
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	5,070,852	8,458,903	null	7,938,072
	Chênh lệch 1 - 2	(612,544)	844,782	null	3,004,415
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-3.54%	2.14%	null	5.80%

Nguồn: Báo cáo tài chính của TCB

MSB		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	null	null	7,258,582	5,354,849
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	null	null	7,839,556	4,388,880
	Chênh lệch 1 - 2	null	null	(580,974)	965,969
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	null	null	-3.17%	5.73%

Nguồn: Báo cáo tài chính của MSB

Sài Gòn Công Thương		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	563,141	1,251,653	null	null
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	856,850	1,945,612	null	null
	Chênh lệch 1 - 2	(293,709)	(693,959)	null	null
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-4.73%	-6.81%	null	null

Nguồn: Báo cáo tài chính của SGB

HBB		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	3,603,660	10,894,263	null	null
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	4,857,999	10,805,535	null	null
	Chênh lệch 1 - 2	(1,254,339)	88,728	null	null
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-10.73%	0.38%	null	null

Nguồn: Báo cáo tài chính của HBB

Seabank		ĐVT: Triệu đồng			
STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
1	Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác	3,317,688	8,584,977	null	null
2	Tiền gửi của các TCTD khác và vay TCTD khác	4,834,294	9,504,696	null	null
	Chênh lệch 1 - 2	(1,516,606)	(919,719)	null	null
	Tỷ trọng (%) chênh lệch so với tổng tài sản	-14.87%	-3.50%	null	null

Nguồn: Báo cáo tài chính của SeaB

PHỤ LỤC 14: Cơ cấu thu nhập của các ngân hàng

ABB				
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
Thu nhập lãi thuần	62.7%	76.9%	96.8%	99.1%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.2%	1.3%	1.8%	7.8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	0.2%	0.6%	1.7%	-2.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.0%	-3.1%	-1.5%	-8.1%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.2%	24.2%	0.0%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	32.7%	0.0%	1.1%	0.5%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.0%	0.0%	0.0%	2.7%
Tổng thu nhập	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Báo cáo tài chính của ABB

SCB				
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
Thu nhập lãi thuần	85.5%	64.4%	63.1%	75.4%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	9.9%	19.8%	23.0%	16.7%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	0.0%	0.4%	7.5%	3.6%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.0%	10.1%	0.0%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	0.3%	5.3%	6.4%	4.2%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.3%	0.1%	0.0%	0.1%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của SCB

HDB			
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08
Thu nhập lãi thuần	89.3%	77.3%	59.0%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.3%	19.3%	32.6%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.0%	2.1%	8.4%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.0%	0.0%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.1%	0.0%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	0.0%	0.0%	0.0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.2%	1.3%	0.0%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của HDB

TCB			
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08
Thu nhập lãi thuần	74.8%	76.1%	69.8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	16.6%	14.6%	32.9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.2%	2.0%	-3.1%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.8%	6.7%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.0%	0.0%	0.2%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	6.4%	0.4%	0.0%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.1%	0.2%	0.1%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của TCB

STB

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
Thu nhập lãi thuần	71.0%	51.0%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12.5%	8.6%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	0.4%	4.5%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.8%	26.6%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.2%	9.2%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	1.1%	0.2%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của STB

SGB

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
Thu nhập lãi thuần	89.0%	89.1%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.0%	6.3%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.2%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.0%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.0%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	2.5%	4.2%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.3%	0.4%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của SGB

HBB

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
Thu nhập lãi thuần	57.2%	84.4%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8.6%	11.7%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	0.4%	0.4%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.9%	1.2%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.6%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	2.1%	0.6%
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	0.3%	1.7%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của HBB

Seabank

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007
Thu nhập lãi thuần	89.9%	84.9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.2%	1.2%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-6.6%	0.3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.5%	5.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0.0%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	0.0%	0.0%
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	0.0%	8.6%
Tổng thu nhập	100.0%	100.0%

Nguồn: Báo cáo tài chính của SeaB

MSB

Nội dung	Quý I/08	Quý II/08
Thu nhập lãi thuần	87.6%	77.1%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.1%	15.8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.1%	6.3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.0%	0.0%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-0.6%	0.0%
Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác	0.8%	0.6%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0.0%	0.1%
Tổng thu nhập	100%	100%

Nguồn: Báo cáo tài chính của MSB

PHỤ LỤC 15: Tốc độ tăng trưởng tín dụng, huy động tại một số ngân hàng

ABB		ĐVT: Triệu đồng		
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
Cho vay khách hàng	1,116,500	6,800,285	7,137,843	6,587,633
Tiền gửi của khách hàng	1,551,159	6,776,279	7,129,027	7,124,154

Nguồn: Báo cáo tài chính của ABB

Nội dung	2007 so với 2006	Quý I/08 so với 2007	Quý II/08 so với 2007
Cho vay khách hàng	509%	5.0%	-3.1%
Tiền gửi của khách hàng	337%	5.2%	5.1%

SCB		ĐVT: Triệu đồng		
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
Cho vay khách hàng	8,395,448	19,397,781	21,376,010	20,973,718
Tiền gửi của khách hàng	3,575,633	15,970,542	17,747,587	19,417,461

Nguồn: Báo cáo tài chính của SCB

Nội dung	2007 so với 2006	Quý I/08 so với 2007	Quý II/08 so với 2007
Cho vay khách hàng	131.1%	10.2%	8.1%
Tiền gửi của khách hàng	346.6%	11.1%	21.6%

STB		ĐVT: Triệu đồng		
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý I/08	Quý II/08
Cho vay khách hàng	14,312,895	35,200,574	42,344,924	38,934,963
Tiền gửi của khách hàng	17,511,580	44,231,944	52,598,124	48,292,319

Nguồn: Báo cáo tài chính của STB

Nội dung	2007 so với 2006	Quý I/08 so với 2007	Quý II/08 so với 2007
Cho vay khách hàng	145.9%	20.3%	11%
Tiền gửi của khách hàng	152.6%	18.9%	9%

HDB		ĐVT: Triệu đồng		
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08	
Cho vay khách hàng	2,659,057	8,877,033	6,530,219	
Tiền gửi của khách hàng	1,576,872	3,539,895	4,652,593	

Nguồn: Báo cáo tài chính của HDB

Nội dung	2007 so với 2006	Quý II/08 so với 2007
Cho vay khách hàng	233.8%	-26.4%
Tiền gửi của khách hàng	124.5%	31.4%

TCB		ĐVT: Triệu đồng	
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Quý II/08
Cho vay khách hàng	8,696,101	20,486,131	26,968,807
Tiền gửi của khách hàng	9,566,043	24,476,576	35,646,605

Nguồn: Báo cáo tài chính của TCB

Nội dung	2007 so với 2006	Quý II/08 so với 2007
Cho vay khách hàng	135.6%	31.6%
Tiền gửi của khách hàng	155.9%	45.6%

SGB		ĐVT: Triệu đồng	
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	
Cho vay khách hàng	4,811,056	7,300,613	
Tiền gửi của khách hàng	3,911,462	6,466,654	

Nguồn: Báo cáo tài chính của SGB

Nội dung	2007 so với 2006
Cho vay khách hàng	51.7%
Tiền gửi của khách hàng	65.3%

HBB		ĐVT: Triệu đồng	
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	
Cho vay khách hàng	5,915,744	9,285,862	
Tiền gửi của khách hàng	4,484,804	8,467,382	

Nguồn: Báo cáo tài chính của HBB

Nội dung	2007 so với 2006
Cho vay khách hàng	57.0%
Tiền gửi của khách hàng	88.8%

SEAB		ĐVT: Triệu đồng	
Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	
Cho vay khách hàng	3,353,999	10,994,813	
Tiền gửi của khách hàng	3,511,683	10,744,178	

Nguồn: Báo cáo tài chính của SeaB

Nội dung	2007 so với 2006
Cho vay khách hàng	227.8%
Tiền gửi của khách hàng	206.0%